



CATALOGUE

NANYOO VIỆT NAM

QUẠT CẮT GIÓ | QUẠT THÔNG GIÓ





CERTIFICATE FOR CHINA COMPULSORY PRODUCT CERTIFICATION

CERTIFICATE NO.: 2011010702462507

NAME AND ADDRESS OF THE APPLICANT

FOSHAN NANYANG ELECTRICAL&ELECTRIMOTOR CO., LTD
NO1 Qiaodan bei Road,Danzao Town,Nnhai District,Foshan City.

FOSHAN

FOSHAN

THE STAND

GB 1762

This is to cert

implemen

V

The valid

The c

Accredited by



<http://www.cqc.com.cn>



CERTIFICATE OF OCCUPATIONAL HEALTH AND SAFETY MANAGEMENT SYSTEM

Certificate No. 15916S20014R2M

This is to

Foshan Nan

Registered Address:

The c

Certification Address:

Certification Scope:

Issuer: *Nishan*

Issue Date: November

The information of the

The validity of the cert

validity. This certificate

regular supervision.

No.3, Tiantai



CERTIFICATE OF QUALITY MANAGEMENT SYSTEM

Certificate No. 15920Q20115R5M

This is to certify that the quality management system of

FOSHAN NANYANG

Registered Address: (N

N

Certification Address: (

C

Certification Scope: C

Issuer: *Nishan*

Issue Date: November 1

The information of the

The validity of the cert

validity. This certificate

regular supervision.

No.3, Tiantai



中 华 证 书 有 限 公 司

质量

江

G

电风扇、换气

(本证书在有效期内有效)

公司代表 (

本证书
证书编号
中国广



SGS-CSTC Standards Technical Services Co., Ltd.
Guangzhou Branch

199 Kichu Road, Science Park, Guangzhou Economic & Technological
Development District, Guangzhou, China 510663

Telephone: +86 (0) 20 82155555

Fax: +86 (0) 20 82075059

Email: ee.guangzhou@sgs.com

Report No.: GZEM170600383702

Page: 1 of 25

TEST REPORT

Application No.: GZEM1810002275HS
Applicant: Foshan Nanhai Nanyang Electric Appliances & Motor Co., Ltd.
Address of Applicant: No.1 Qiaodan Industry District, Qiaodan Road, Danzao, Nanhai, Foshan, Guangdong, P.R. China
Manufacturer: The same as Applicant
Address of Manufacturer: The same as Applicant
Factory: The same as Applicant
Address of Factory: The same as Applicant
Equipment Under Test (EUT):
EUT Name: Circular Duct Fan
EUT No.: DPT10-35B, DPT12-45B, DPT15-55B, DPT16-55B, DPT20-6 6B, DPT25-66B, DPT30-66B, DPT31-66B, DPT10-35BD, DPT12-45BD, DPT15-55BD, DPT16-55BD, DPT20-66BD, DPT25-66BD, DPT30-66BD, DPT31-66BD. □
Please refer to section 2 of this report which indicates which model was actually tested and which were electrically identical.
Trade Mark: NANYOO
Standards: EN 55014-1:2017
EN 55014-2:2015
EN 61000-3-2:2014
EN 61000-3-3:2013
Date of Receipt: 2017-06-28
Date of Test: 2017-07-03
Date of Issue: 2017-07-06 (for the report GZEM170600383701)
2018-11-23 (for the report GZEM170600383702)

Test Result: **Pass**

In the configuration tested, the EUT complied with the standards specified above.

The CE mark as shown below can be used under the responsibility of the manufacturer, after completion of an EU Declaration of Conformity and compliance with relevant EU Directives.



EMC Laboratory Manager



The manufacturer should ensure that all products in series production are in conformity with the product sample detailed in this report. If the product in this report is used in any configuration other than that detailed in the report, the manufacturer must ensure the new system complies with all relevant standards. Any mention of SGS International Electrical Approvals or testing done by SGS International Electrical Approvals in connection with, distribution or use of the product described in this report must be approved by SGS International Electrical Approvals in writing. The report must not be used by the client to claim product certification, approval, or endorsement by NVLAP, NIST, or any agency of the federal government. All test results in this report can be traceable to National or International Standards.

This document is issued by the Company subject to the General Conditions of Service printed overleafed on request or accessible at <http://www.sgs.com/ServiceConditions.aspx> and, for electronic format documents, subject to Terms and Conditions for Electronic Documents at <http://www.sgs.com/ServiceConditions.aspx?document=1>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. The holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its investigation and is not intended to be a warranty. The Company's sole responsibility is to the client and the document does not constitute advice to a third party from SGS. The rights and obligations under the transaction documents. This document cannot be reproduced except in full without prior written approval of the Company. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. Notices of claims must be made within the time limit stated in this report and only to the sample(s) tested and each sample(s) are retained for 30 days only.



CÔNG TY CỔ PHẦN NANYOO VIỆT NAM

MIỀN BẮC

Điện thoại: 097.323.6666

Email: nanyoohanoi@gmail.com

Website: nanyoo.vn

MIỀN NAM

Điện thoại: 084.222.7777

Email: nanyoohcm@gmail.com

Website: nanyoo.vn

Công ty Cổ phần Nanyoo Việt Nam là nhà cung ứng chuyên nghiệp các loại quạt cắt gió, quạt thông gió hàng đầu Việt Nam.

Trải qua nhiều năm hình thành và phát triển, chúng tôi đã đáp ứng một cách hoàn thiện nhu cầu của quý khách hàng cả nước bằng hệ thống đại lý từ Bắc tới Nam.



HỢP TÁC

Bằng cách hợp tác với Đại học Khoa học và Công nghệ Vũ Hán, một trường Đại học nổi tiếng tại Trung Quốc, cũng như chủ động và thực hiện có hiệu quả theo tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001, Nanyoo cam kết tạo ra những sản phẩm chất lượng tới người tiêu dùng thế giới, đặc biệt là thị trường Việt Nam.

PHÁT TRIỂN

Trải qua nhiều năm phát triển và hoàn thiện sản phẩm, hiện nay, Nanyoo đã và đang có lượng khách đông đảo, sản phẩm của chúng tôi được đón nhận ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Chúng tôi, Công ty CP Nanyoo Việt Nam là đại lý độc quyền phân phối các sản phẩm quạt cắt gió, thông gió chính hãng của Nanyoo tại Việt Nam.



Tầm nhìn doanh nghiệp: Nanyoo Việt Nam luôn nỗ lực không ngừng để trở thành thương hiệu quạt thông gió, cắt gió dẫn đầu thị trường Việt Nam với chất lượng sản phẩm ưu việt, dịch vụ chăm sóc khách hàng chu đáo, tận tâm.

Tại sao Nanyoo là lựa chọn tối ưu nhất: Công ty CP Nanyoo Việt Nam là nhà nhập khẩu trực tiếp các dòng sản phẩm thông gió, cắt gió của các thương hiệu hàng đầu về chất lượng. Chúng tôi luôn đáp ứng được đa dạng các yêu cầu cụ thể từ Quý khách hàng với chi phí hợp lý nhất. Bên cạnh đó, với hệ thống chi nhánh, đại lý rải khắp từ Bắc vào Nam, mà 2 trụ sở chính là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, chúng tôi luôn sẵn sàng cung ứng cũng như khắc phục một cách kịp thời nhất các vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành sản phẩm.

QUẠT CẮT GIÓ - AIR CURTAIN

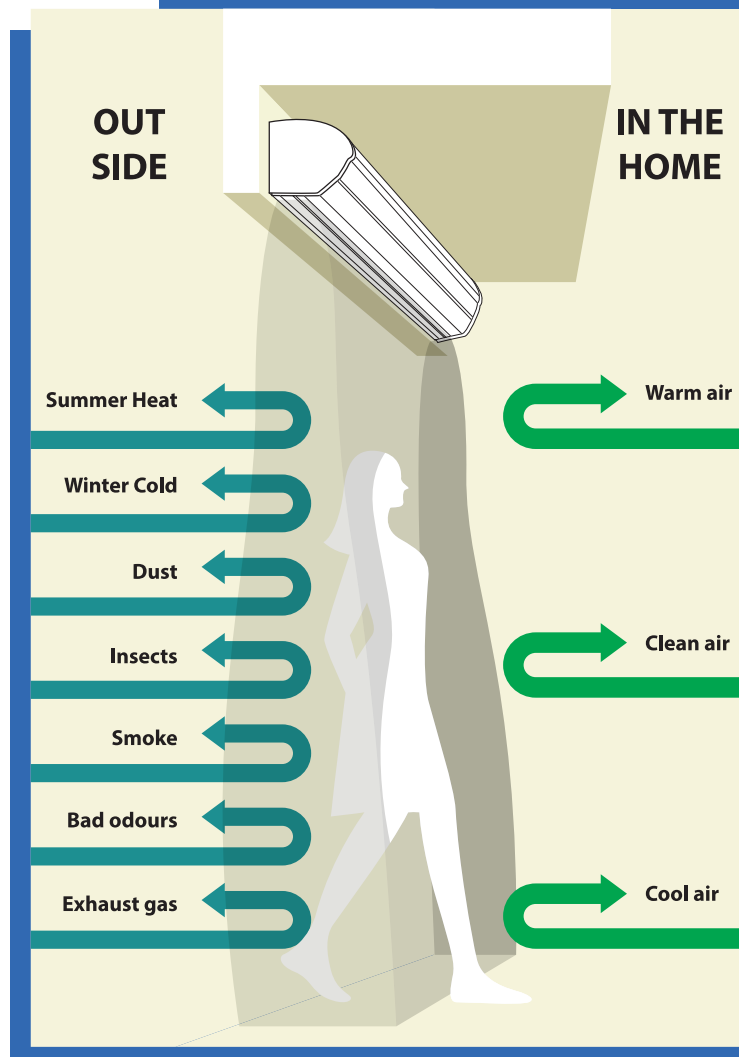
Quạt cắt gió NANYOO X - Trang 6
(Chiều cao lắp đặt $\leq 3\text{m}$)



Quạt cắt gió NANYOO Z - Trang 7
(Chiều cao lắp đặt $\leq 5.5\text{m}$)



Quạt cắt gió NANYOO GY - Trang 8
(Chiều cao lắp đặt $\leq 8\text{m}$)

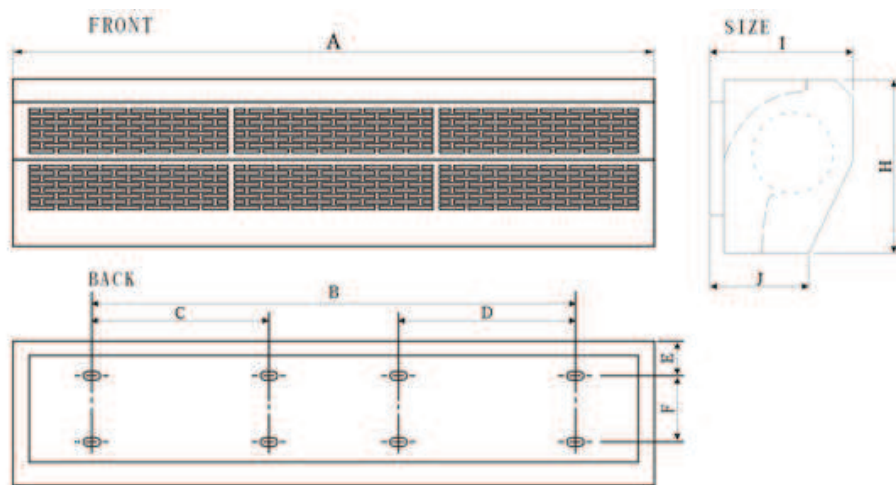




➤ QUẠT CẮT GIÓ NANYOO X

Được đề xuất sử dụng cho cửa cao dưới 3m

- **Hoạt động ổn định:** Chuyển động quạt gió cân bằng tĩnh và ống thông gió khoa học. Tối ưu hóa động cơ điều hòa không khí, hoạt động bền bỉ có thể vận hành liên tiếp lên đến 5000h ổn định.
- **Không rỉ sét và dễ dàng vệ sinh:** Thiết kế thân quạt bằng kim loại siêu mỏng, không dễ mất form dáng và dễ dàng bảo trì.
- **Vận hành dễ dàng:** Sản phẩm đi kèm cùng điều khiển từ xa và công tắc, Có khả năng điều chỉnh vận tốc gió ở mức cao và thấp.



KÍCH THƯỚC QUẠT CẮT GIÓ NANYOO X

MODEL	A	B	C	D	E	F	H	I	J
FM-1209X-2/Y	900	440	290	290	50	100	215	180	105
FM-1210X-2/Y	1000		340	340	50	100	215	180	105
FM-1212X-2/Y	1200		430	430	50	100	215	180	105
FM-1215X-2/Y	1500	840	569	569	50	100	215	180	105
FM-1218X-2/Y	1800		739	739	50	100	215	180	105

QUẠT CẮT GIÓ NANYOO X

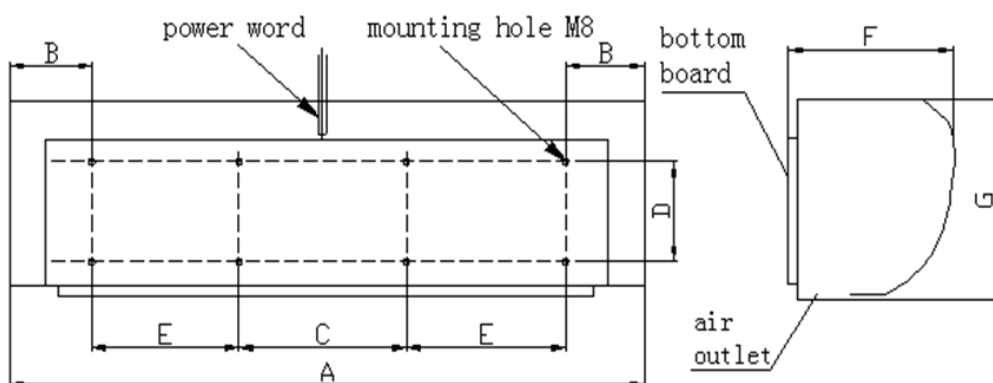
Model	Điện áp	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m3/h)	Tốc độ gió (m/s)	Độ ồn (dB)	Số Động cơ	Khối lượng (kg - gross)	Kích thước quạt (mm)	Kích thước carton (mm)
FM-1209X-2/Y	220V/50Hz	160	1400	11	<57	1	13	900*180*215	940*235*265
FM-1210X-2/Y	220V/50Hz	180	1600	11	<57	1	13.5	1000*180*215	1040*235*265
FM-1212X-2/Y	220V/50Hz	200	1900	11	<58	1	15.5	1180*180*215	1220*235*265
FM-1215X-2/Y	220V/50Hz	230	2500	11	<59	1	17	1460*180*215	1500*235*265
FM-1218X-2/Y	220V/50Hz	300	3200	11	<60	1	22	1800*180*215	1840*235*265



➤ QUẠT CẮT GIÓ NANYOO Z

Được đề xuất sử dụng cho cửa cao dưới 5.5m

- **Thiết kế thời trang:** Vỏ quạt với thiết kế không ốc vít, Bằng sáng chế thiết kế cho diện mạo hình vòng cung và mặt bên mỏng nhẹ.
- **Vật liệu sang trọng:** Toàn bộ vỏ quạt được làm bằng hợp kim nhôm kết hợp cùng vật liệu ABS độ chính xác cao, không rỉ sét và dễ dàng tháo rời. Tua bin li tâm có độ ồn thấp, tốc độ động cơ cao có thể vận hành liên tiếp lên đến 5000h ổn định.
- **Vận hành thông minh:** Với thiết kế lấy không khí từ phía trên, áp suất không khí và hướng không khí có thể điều chỉnh. Sản phẩm được đi kèm cùng điều khiển và công tắc, vận tốc gió có thể tùy chỉnh cao thấp.



KÍCH THƯỚC QUẠT CẮT GIÓ NANYOO Z

MODEL	A	B	C	D	E	F	G
FM-5509Z-L/Y	900	105	230	120	230	215	230
FM-5510Z-L/Y	1000	165	230	120	230	215	230
FM-5512Z-L/Y	1200	105	330	120	330	215	230
FM-5515Z-L/Y	1500	90	330	120	330	215	230
FM-5518Z-L/Y	1800	75	330	120	330	215	230

QUẠT CẮT GIÓ NANYOO Z

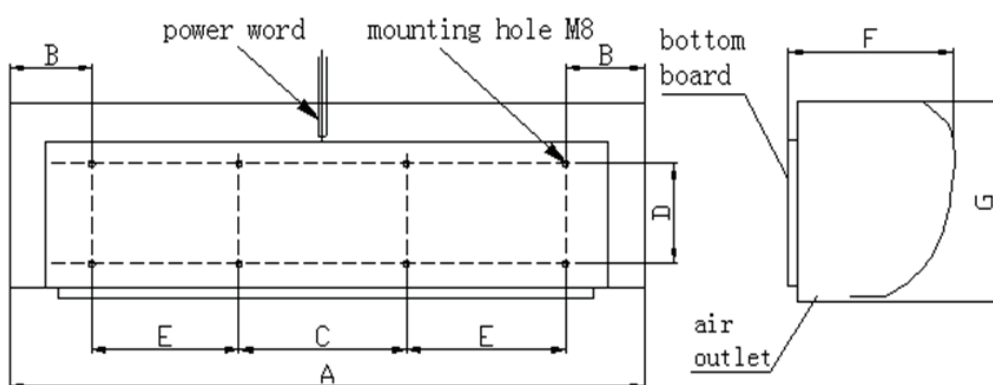
Model	Điện áp	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m3/h)	Tốc độ gió (m/s)	Độ ồn (dB)	Số Động cơ	Khối lượng (kg - gross)	Kích thước quạt (mm)	Kích thước carton (mm)
FM-5509Z-L/Y	220V/50Hz	420	1450	20	<48	2	17.5	900*230*215	960*290*280
FM-5510Z-L/Y	220V/50Hz	420	1450	20	<48	2	18	1000*230*215	1060*290*280
FM-5512Z-L/Y	220V/50Hz	560	1930	20	<49	2	18.8	1200*230*215	1260*290*280
FM-5515Z-L/Y	220V/50Hz	700	2420	20	<52	3	25	1500*230*215	1560*290*280
FM-5518Z-L/Y	220V/50Hz	800	2900	20	<54	3	27.5	1800*230*215	1860*290*280



➤ QUẠT CẮT GIÓ NANYOO GY

Được đề xuất sử dụng cho cửa cao dưới 8m

- Sản phẩm hoạt động tạo thành bức rèm không khí tại khu vực cụ thể, chặn đứng các dòng không khí trong nhà và bên ngoài trộn lẫn. Qua đó giảm được sự thay đổi nhiệt độ, chống ẩm, chống ô nhiễm và côn trùng.
- Sản phẩm cắt gió mạnh, phù hợp cho các kho lạnh, khu công nghiệp,... những nơi cần tách biệt nhiệt độ trong và ngoài tối đa nhất.



KÍCH THƯỚC QUẠT CẮT GIÓ NANYOO GY

MODEL	A	B	C	D	E	F	G
FM-6009GY	914	57	...	130	400	345	351
FM-6012GY	1218	54	...	130	555	345	351
FM-6015GY	1523	53.5	...	130	708	345	351

QUẠT CẮT GIÓ NANYOO GY

Model	Điện áp	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m3/h)	Tốc độ gió (m/s)	Độ ồn (dB)	Số Động cơ	Khối lượng (kg - gross)	Kích thước quạt (mm)
FM-6009GY	380V/50Hz	1100	3750	24.0	<65	1	44	914*345*351
FM-6012GY	380V/50Hz	1600	5000	24.0	<66	1	50.5	1218*345*351
FM-6015GY	380V/50Hz	2200	6250	24.0	<68	2	62	1523*345*351

QUẠT THÔNG GIÓ - VENTILATING FAN



**Quạt thông gió gắn trần
Nanyoo - Trang 10**



**Quạt thông gió gắn trần
Nanyoo S - Trang 11**



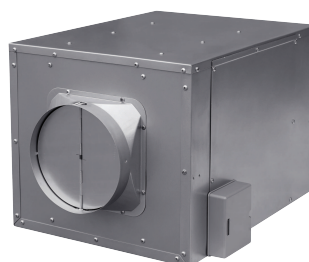
**Quạt cấp khí tươi
Nanyoo Mixed Flow - Trang 12**



**Quạt cấp khí tươi và
lọc không khí - Trang 13**



**Quạt thông gió nối ống
đồng trục Nanyoo - Trang 14**



**Quạt thông gió nối ống dạng hộp
Nanyoo Super silence - Trang 16**

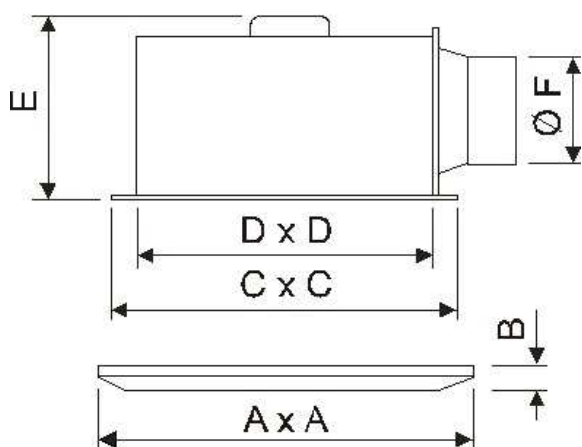


**Quạt thông gió
Nanyoo Cabinet - Trang 18**



➤ QUẠT THÔNG GIÓ GẮN TRẦN NANYOO

- Vỏ hộp quạt làm bằng kim loại, mặt cover bằng nhựa PP, thiết kế vừa mang tính thẩm mỹ cao vừa giúp tăng lưu lượng cũng như hiệu suất quạt.
- Động cơ ổ bi, thiết kế mỏng, ổ cắm có thể tháo rời.
- Thiết kế kiểu âm trần nối ống gió, hoạt động bền bỉ với độ ồn thấp.
- Vệ sinh mặt quạt rất dễ dàng chỉ cần 1 thao tác, không cần phải tháo quạt hay vặn vít.



Model	Kích thước (mm)					
	A	B	C	D	E	F
BPT10-11	246	20	240	195	165	φ100
BPT10-15	288	20	270	230	139	φ100

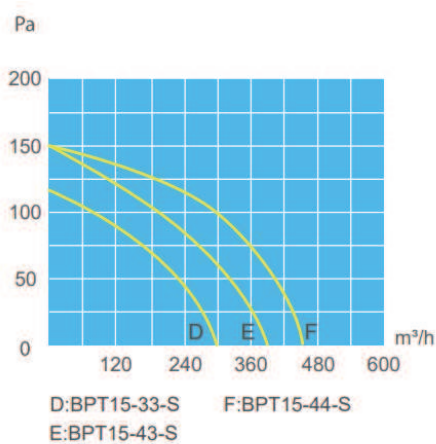
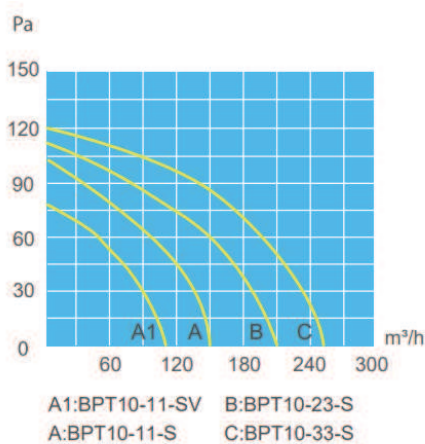
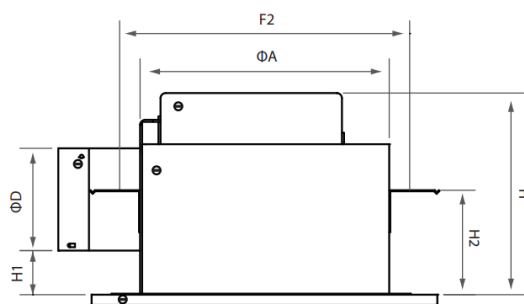
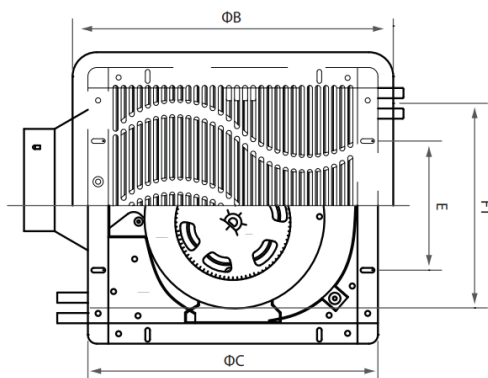
Điện áp/ Tần số: 220 / 50Hz

Model	Đường kính ống	Kích thước lắp đặt	Công Suất	Tốc độ	Lưu lượng	Áp suất	Độ ồn	Cân nặng
	(mm)	(mm)	(W)	(rpm)	(m3/h)	(Pa)	(dB)	(kg)
BPT10-11	100	200*200	26	800	126	70	40	2.3
BPT10-15	100	235*235	28	800	168	105	42	3



QUẠT THÔNG GIÓ GẮN TRẦN NANYOO S

- Kiểu dáng bắt mắt, thể tích nhỏ, độ ồn thấp, lưu lượng lớn
- Trọng lượng nhẹ, hoạt động ổn định.



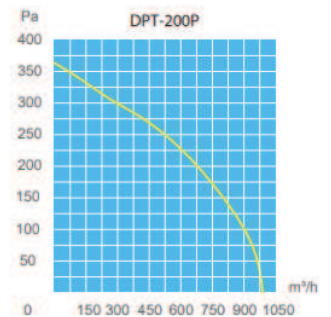
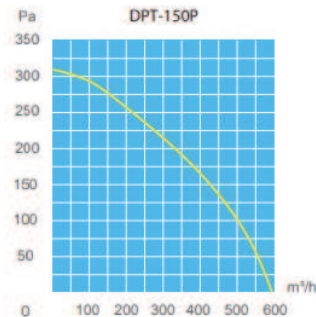
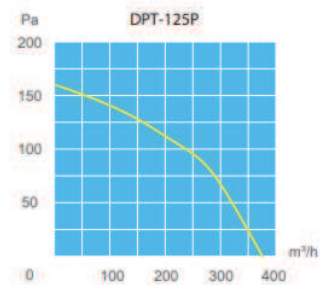
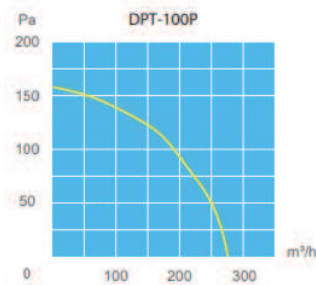
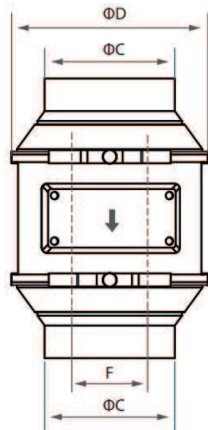
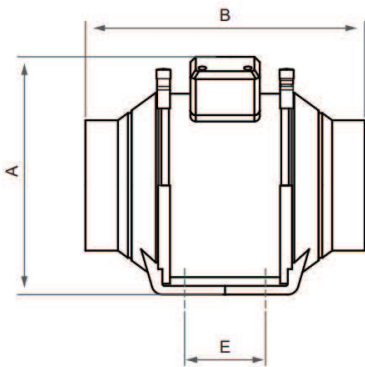
Điện áp/ Tần số: 220 / 50Hz

Model	φA	φB	φC	φD	φE	F1	F2	H	H1	H2	Công Suất	Lưu lượng	Độ ồn	Áp suất	Tốc độ	Cân nặng (net)	Kích thước mặt	Đường kính ống	Diện tích sử dụng
											(W)	(m³/h)	(dB)	(Pa)	(rpm)	(KG)	(mm)	(mm)	(m²)
BPT10-11-S	205	275	246	100	110	168	300	185	35	93	14	150	33	100	660	2.8	274*274	Ø100	6-12
BPT10-23-S	230	295	271	100	140	193	275	185	35	93	16	200	35	110	747	3.2	298*298	Ø100	8-16
BPT15-33-S	260	330	301	150	140	223	305	220	35	110	38	300	33	120	550	4.2	329*329	Ø150	12-24
BPT15-44-S	310	380	351	150	190	273	335	220	35	110	41	450	42	150	770	5.6	379*379	Ø150	18-44



➤ QUẠT THÔNG GIÓ CẤP KHÍ TƯƠI NANYOO DPT - P

- Cánh quạt áp dụng thiết kế ly tâm nhiều cánh tạo luồng không khí mạnh và êm ái
- Ngoại hình đẹp, tiết kiệm năng lượng, tiếng ồn thấp, lượng không khí lớn, trọng lượng nhẹ và hoạt động ổn định
- Có thể điều chỉnh và kiểm soát không khí hiệu quả, loại bỏ không khí bẩn, hơi ẩm và khói - Được sử dụng rộng rãi cho khách sạn, cửa hàng bách hóa, khu vui chơi giải trí và nhà ở, những nơi không có khí dễ cháy nổ và ăn mòn



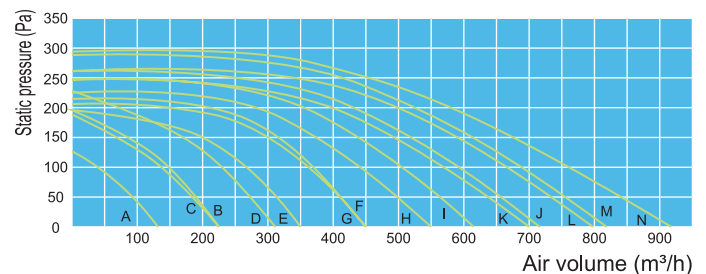
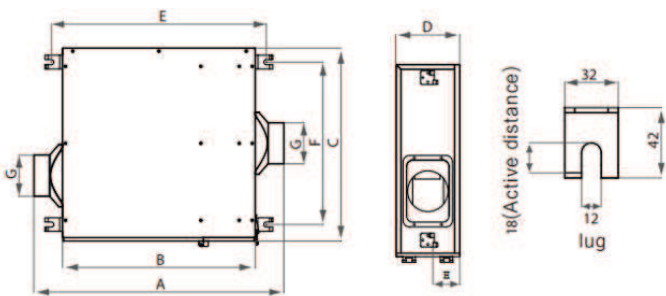
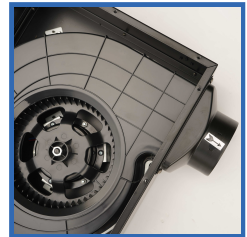
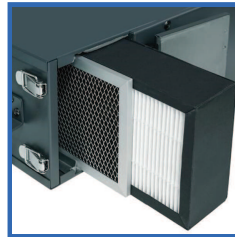
Điện áp/Tần số: 220 / 50Hz

Model	A	B	C	D	Công Suất		Lưu lượng		Độ ồn		Áp suất		Tốc độ		Đường kính ống	Cân nặng (net)	Cân nặng (gross)	Kích thước đóng gói
					(W)		(m³/h)		(dB)		(Pa)		(rpm)					
	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	H	L	H	L	H	L	H	L	H	L		(KG)	(KG)	(mm)
DPT-100P	215	257	100	177	28	25	275	210	32	26	163	136	2200	1680	Ø100	1.4	1.89	280*205*245
DPT-125P	215	257	100	177	30	26	385	310	34	27	168	148	2200	1750	Ø125	1.4	1.89	280*205*245
DPT-150P	243	302	147	202	46	42	590	500	42	37	315	252	2410	2100	Ø150	2.2	2.93	330*235*275
DPT-200P	270	300	197	220	117	114	1000	800	62	54	363	281	2420	2030	Ø200	3.3	4.12	315*250*305



QUẠT THÔNG GIÓ CẤP KHÍ TƯƠI VÀ LỌC KHÔNG KHÍ NMD

- Vỏ hộp quạt được sơn chống ăn mòn, chống rỉ sét.
- Thiết kế gọn nhẹ, lắp âm trần không tốn diện tích
- Quạt sử dụng 2 lớp lọc: Màng lọc hepa và màng lọc hỗn hợp giúp tăng khả năng lọc không khí lên đến 99%.
- Màng lọc không khí dễ dàng tháo lắp và thay thế. Để quạt được bền, nên vệ sinh Màng lọc sơ cấp (ngoài) 3 tháng/lần (tùy vào chất lượng không khí nơi lắp máy); Màng lọc thứ cấp (trong) không rửa, chỉ vệ sinh bằng máy hút bụi hoặc thay màng lọc 6 tháng/lần.



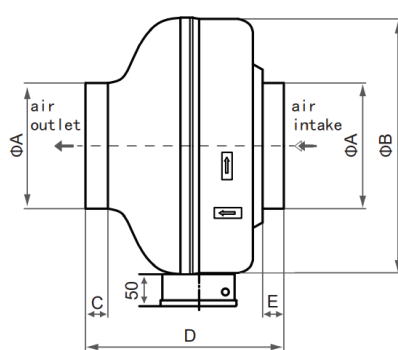
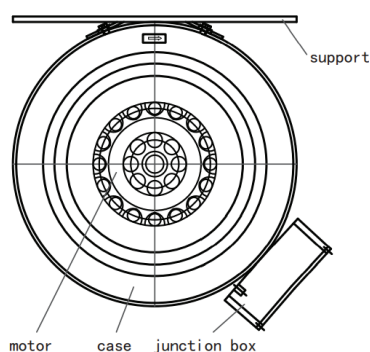
Điện áp/ Tần số: 220 / 50Hz

Model	A	B	C	D	E	F	G	H	I	Đường kính ống	Công Suất	Lưu lượng	Áp suất	Độ ồn	Cân nặng	Kích thước quạt
										(mm)	(W)	(m3/h)	(Pa)	(dB)	(kg)	(mm)
											H L	H L	H L	H L		
NMD-230	586	450	450	150	503	380	96	63	320	Ø100	43 36	230 130	193 132	26 22	11	630*495*195
NMD-450	595	450	450	220	503	380	147	98	320	Ø150	57 47	450 350	216 191	33 29	13	645*495*255
NMD-720	580	450	450	260	503	392	198	118	320	Ø200	115 87	720 620	262 246	40 38	14	625*495*295
NMD-920	580	450	450	260	503	392	198	118	320	Ø200	156 117	920 820	290 285	46 43	14	625*495*295



QUẠT THÔNG GIÓ NỐI ỐNG ĐỒNG TRỤC NANYOO

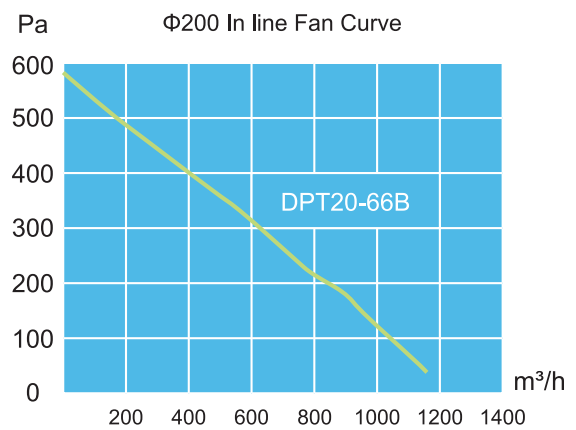
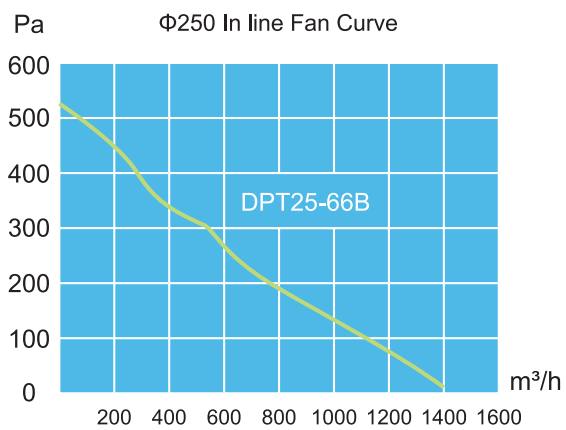
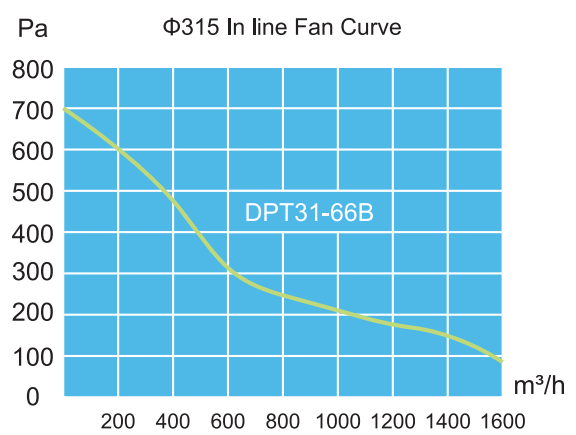
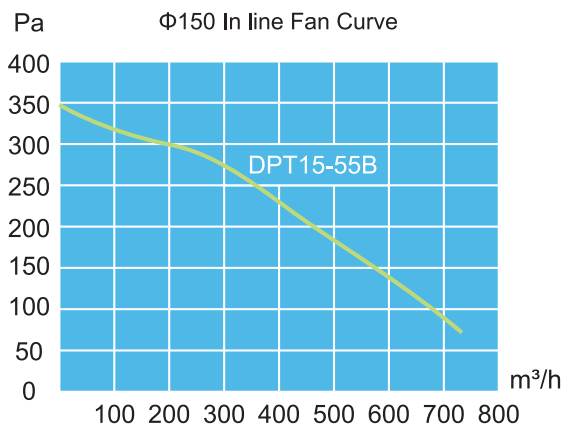
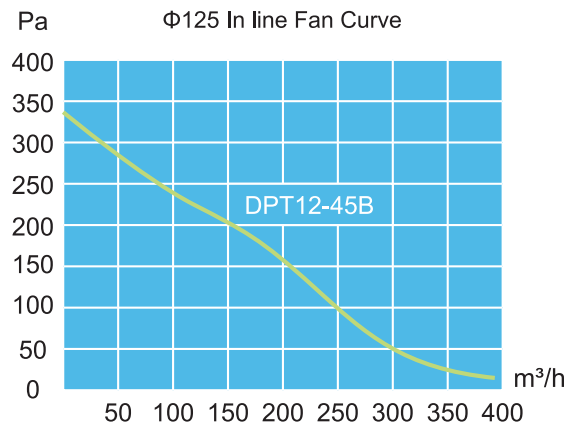
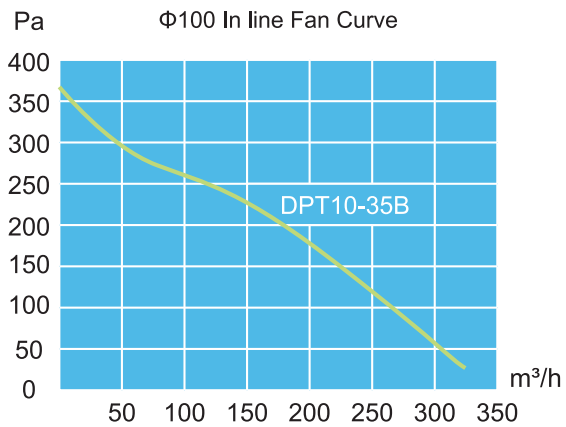
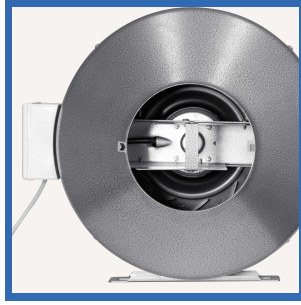
- Quạt dùng để lắp nối ống phục vụ thông gió tòa nhà, văn phòng, trung tâm thương mại, hút khí thải, khí tươi cho điều hòa trung tâm và những nơi cần lực hút khỏe, độ ồn thấp.
- Kích thước nhỏ gọn, thuận tiện khi lắp đặt ở nhiều địa hình.
- Động cơ Rotor ngoài thông minh, hoạt động êm, tiết kiệm điện năng.
- Chất lượng ổn định, độ bền cao.
- Bề mặt được sơn tĩnh điện, chống ăn mòn.



Model	A	B	C	D	E
	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
DPT10-35B	95	268	22	200	22
DPT12-45B	120	268	22	200	22
DPT15-55B	145	342	30	269	25
DPT20-66B	195	342	30	269	40
DPT25-66B	245	342	30	279	40
DPT31-66B	310	400	30	258	50

Điện áp/ Tần số: 220 / 50Hz

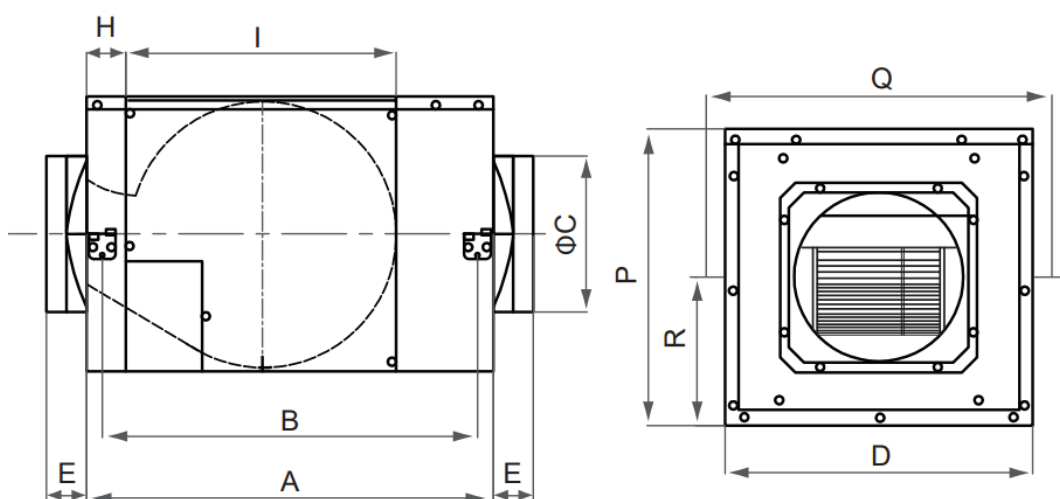
Model	Công Suất	Lưu lượng	Độ ồn	Áp suất	Tốc độ	Cân nặng (net)	Cân nặng (gross)	Đường kính ống	Diện tích sử dụng	Kích thước đóng gói
	(W)	(m3/h)	(dB)	(Pa)	(rpm)	(KG)	(KG)	(mm)	(m ²)	(mm)
DPT10-35B	75	330	65	363	2460	3.1	3.9	Ø100	6-13	335*295*230
DPT12-45B	75	390	65	340	2350	3.1	3.9	Ø125	13-16	335*295*230
DPT15-55B	95	740	65	350	2420	5.6	6.7	Ø150	22-32	410*370*300
DPT20-66B	137	1150	69	570	2600	6.6	7.7	Ø200	40-50	410*370*300
DPT25-66B	157	1380	70	533	2390	6.6	7.9	Ø250	50-60	410*360*309
DPT31-66B	189	1600	71	704	2378	7.0	8.8	Ø315	60-70	465*430*295



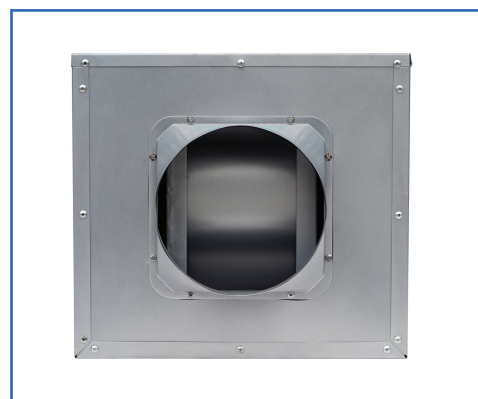
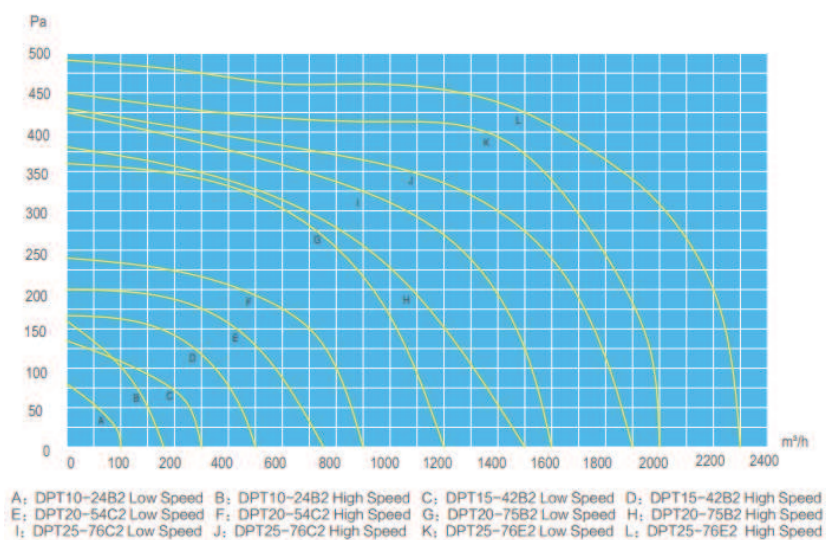


➤ QUẠT THÔNG GIÓ DẠNG HỘP NANYOO SUPER SILENCE

- Quạt thông gió được làm từ chất liệu hợp kim tốt, sơn tĩnh điện 4 lớp, chống rỉ sét, chống ăn mòn, sáng bóng, trọng lượng nhẹ, bền với thời gian.
- Thiết kế kiểu âm trần giúp bạn tiết kiệm được diện tích lắp đặt.
- Tích hợp hộp tiêu âm giúp làm giảm tiếng ồn của quạt trong quá trình hoạt động
- Quạt phù hợp cho các căn hộ, hệ thống thông gió biệt thự, tòa nhà, văn phòng phòng hội nghị, trung tâm mua sắm, khách sạn, nhà hàng, ...



Model	A	B	C	D	E	H	I	R	P	Q
	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
DPT10-12B	340	298	95	240	65	68	210	100	200	285
DPT10-24B	340	298	95	240	65	68	210	100	200	285
DPT15-32B	340	298	150	240	75	53	230	120	240	285
DPT15-42B	390	348	150	270	75	58	265	140	280	315
DPT20-54B	420	378	200	340	65	64	265	140	280	385
DPT20-54C	490	448	200	370	65	58	304	160	320	415
DPT20-65B	520	478	200	400	65	74	344	183	365	445
DPT20-75B	520	478	200	400	65	74	344	183	365	445
DPT25-76B	590	548	250	400	75	74	364	190	380	445
DPT25-76C	590	548	250	400	75	74	364	190	380	445
DPT25-76D	590	548	250	400	75	74	364	190	380	445
DPT25-76E	590	548	250	400	75	74	364	190	380	445



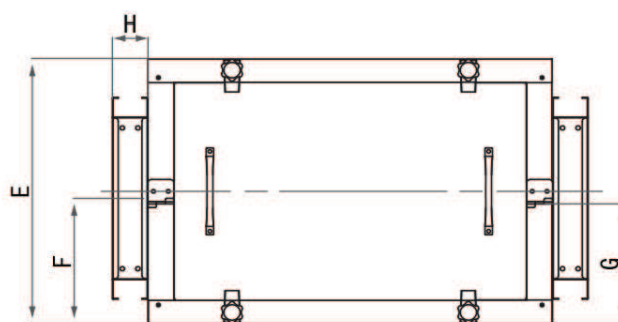
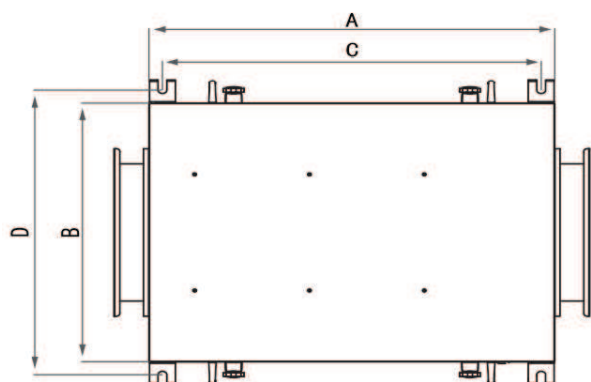
Điện áp/ Tần số: 220 / 50Hz

Model	Đường kính ống	Công Suất	Lưu lượng	Độ ồn	Áp suất	Tốc độ	Cân nặng (net)	Cân nặng (gross)	Diện tích sử dụng	Kích thước đóng gói
	(mm)	(W)	(m3/h)	(dB)	(Pa)	(rpm)	(KG)	(KG)	(m2)	(mm)
DPT10-12B	Ø100	21	100	20	80	1180	6.2	6.6	4-7	485*325*270
DPT10-24B	Ø100	52	180	23	160	1800	6.2	6.6	7-12	485*325*270
DPT15-32B	Ø150	40	360	42	135	1050	7.7	8.3	12-22	512*322*317
DPT15-42B	Ø150	100	500	49	167	1250	11.2	11.8	25-28	570*360*355
DPT20-54B	Ø200	135	770	47	200	800	12.6	13.2	28-35	585*430*355
DPT20-54C	Ø200	155	920	48	240	950	17	17.7	35-40	640*450*385
DPT20-65B	Ø200	220	1200	48	360	1100	20.3	21.1	40-50	675*480*450
DPT20-75B	Ø200	320	1500	49	380	1250	20.3	21.1	50-60	675*480*450
DPT25-76B	Ø250	350	1700	53	420	1050	23	24.1	60-70	765*495*455
DPT25-76C	Ø250	400	1900	54	430	1150	23	24.1	70-80	765*495*455
DPT25-76D	Ø250	500	2100	56	450	1300	23	24.1	80-90	765*495*455
DPT25-76E	Ø250	550	2300	58	480	1360	23	24.1	90-100	765*495*455

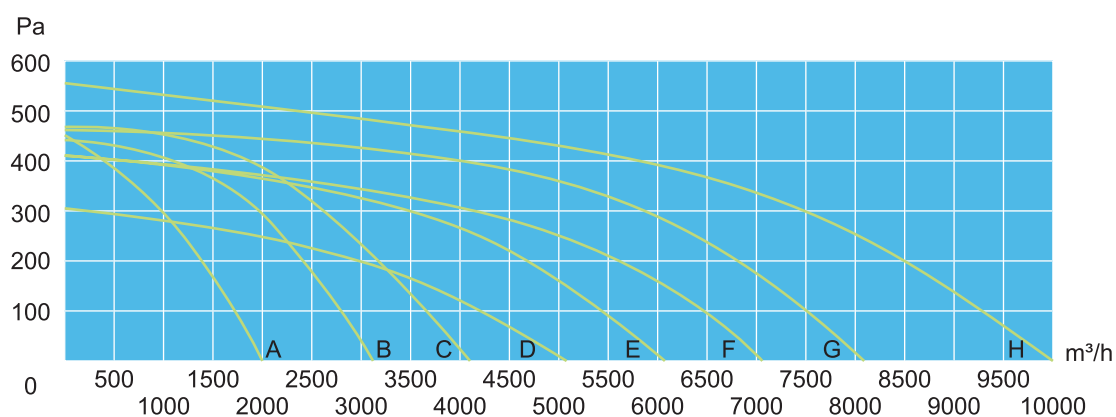


➤ QUẠT HỘP CABINET KTJ

- Quạt thông gió Cabinet Nanyoo KTJ được sử dụng rộng rãi trong thương mại và công nghiệp tại chỗ.
- Thiết kế đặc biệt với dạng hộp hình chữ nhật, động cơ quạt và cánh nằm gọn bên trong hộp quạt điều này giúp bảo vệ động cơ và cánh tốt hơn đây là 2 bộ phận thường xảy ra hư hỏng nhanh nhất ở các loại quạt thông thường.
- Lớp vỏ ngoài được làm từ chất liệu kim loại được phun sơn tĩnh điện an toàn, có độ bền cao.
- Cánh của quạt thông gió làm dạng lồng sóc, khi quạt quay độ ồn được giảm đáng kể thích hợp lắp đặt tại các không gian cần sự yên tĩnh cao.



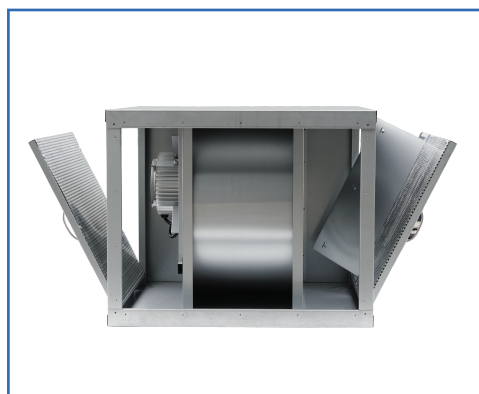
Model	A	B	C	D	E	F	G	H	Đầu ra		Đầu vào		Độ rộng vành mặt bích (mm)
									Chiều ngang	Chiều dọc	Chiều ngang	Chiều dọc	
KTJ-25-20	548	460	511	506	380	180	172	48	298	288	298	288	28
KTJ-25-20D	548	460	511	506	380	180	172	48	298	288	298	288	28
KTJ-23-32	520	590	483	632	436	180	218	48	349	331	548	386	28
KTJ-23-32D	520	590	483	632	436	180	218	48	349	331	548	386	28
KTJ-25-42	520	590	483	632	436	180	218	48	396	331	548	386	28
KTJ-25-42D	520	590	483	632	436	180	218	48	396	331	548	386	28
KTJ-28-52	640	700	570	748	534	137	50	48	408	333	658	473	28
KTJ-31-62	640	740	570	788	534	137	50	48	408	333	700	473	28
KTJ-31-72	700	740	630	786	600	253	50	48	408	464	695	475	28
KTJ-31-82	700	740	630	786	600	253	50	48	408	464	695	475	28
KTJ-35-100	810	785	740	833	667	250	50	48	445	455	758	555	28
KTJ-35-120	810	885	740	933	667	250	50	48	445	455	858	558	28



A:KTJ-25-20/KTJ-25-20D
B:KTJ-23-32/KTJ-23-32D
C:KTJ-25-42/KTJ-25-42D

D:KTJ-28-52
E:KTJ-31-62
F:KTJ-31-72

G:KTJ-31-82
H:KTJ-35-100



Model	Điện áp (V)	Công Suất (W)	Đường kính ống (mm)	Lưu lượng (m³/h)	Áp suất (Pa)	Độ ồn (dB)	Cân nặng (net) (KG)	Cân nặng (gross) (KG)	Kích thước đóng gói (mm)
KTJ-25-20	380	400	Ø250	2000	450	≤56	27	30.5	680*555*400
KTJ-25-20D	220	500	Ø250	2000	450	≤56	27	30.5	680*555*400
KTJ-23-32	380	580	Ø230	3200	440	≤62	36	40	680*680*460
KTJ-23-32D	220	660	Ø230	3200	440	≤62	36	40	680*680*460
KTJ-25-42	380	840	Ø250	4200	460	≤65	36	40	680*680*460
KTJ-25-42D	220	780	Ø250	4200	460	≤65	36	40	680*680*460
KTJ-28-52	380	750	Ø280	5200	306	≤61	43	48	780*770*555
KTJ-31-62	380	1100	Ø315	6200	418	≤64	43	48	780*810*555
KTJ-31-72	380	1500	Ø315	7200	421	≤65	58	61	860*840*745
KTJ-31-82	380	1700	Ø315	8200	466	≤66	58	61	860*840*745
KTJ-35-100	380	2200	Ø350	10000	553	≤68	80	85	925*895*830
KTJ-35-120	380	2500	Ø350	12000	596	≤70	83	89	930*1000*806

QUẠT LY TÂM - CENTRIFUGAL FAN



11-62A

QUẠT LY TÂM TRỰC TIẾP
CÁNH FORWARD ĐỘ ỒN THẤP -Trang 21



DT

QUẠT HỘP LY TÂM GIÁN TIẾP
SIÊU ÊM - Trang 28



NY- 48C

QUẠT LY TÂM GIÁN TIẾP
CÁNH FORWARD ĐỘ ỒN THẤP
Trang 25



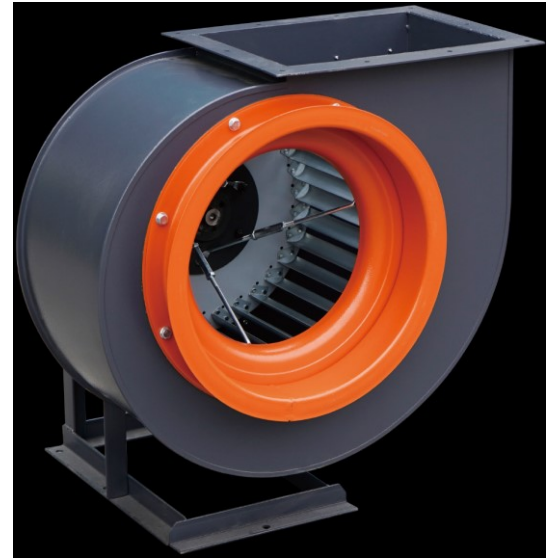
5 -90-C

QUẠT LY TÂM GIÁN TIẾP
CÁNH BACKWARD HIỆU SUẤT CAO
Trang 32

11-62A QUẠT LY TÂM TRỰC TIẾP Cánh FORWARD ĐỘ ỒN THẤP

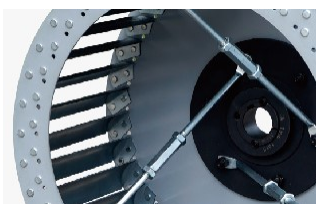
Quạt ly tâm độ ồn thấp 11-62A:

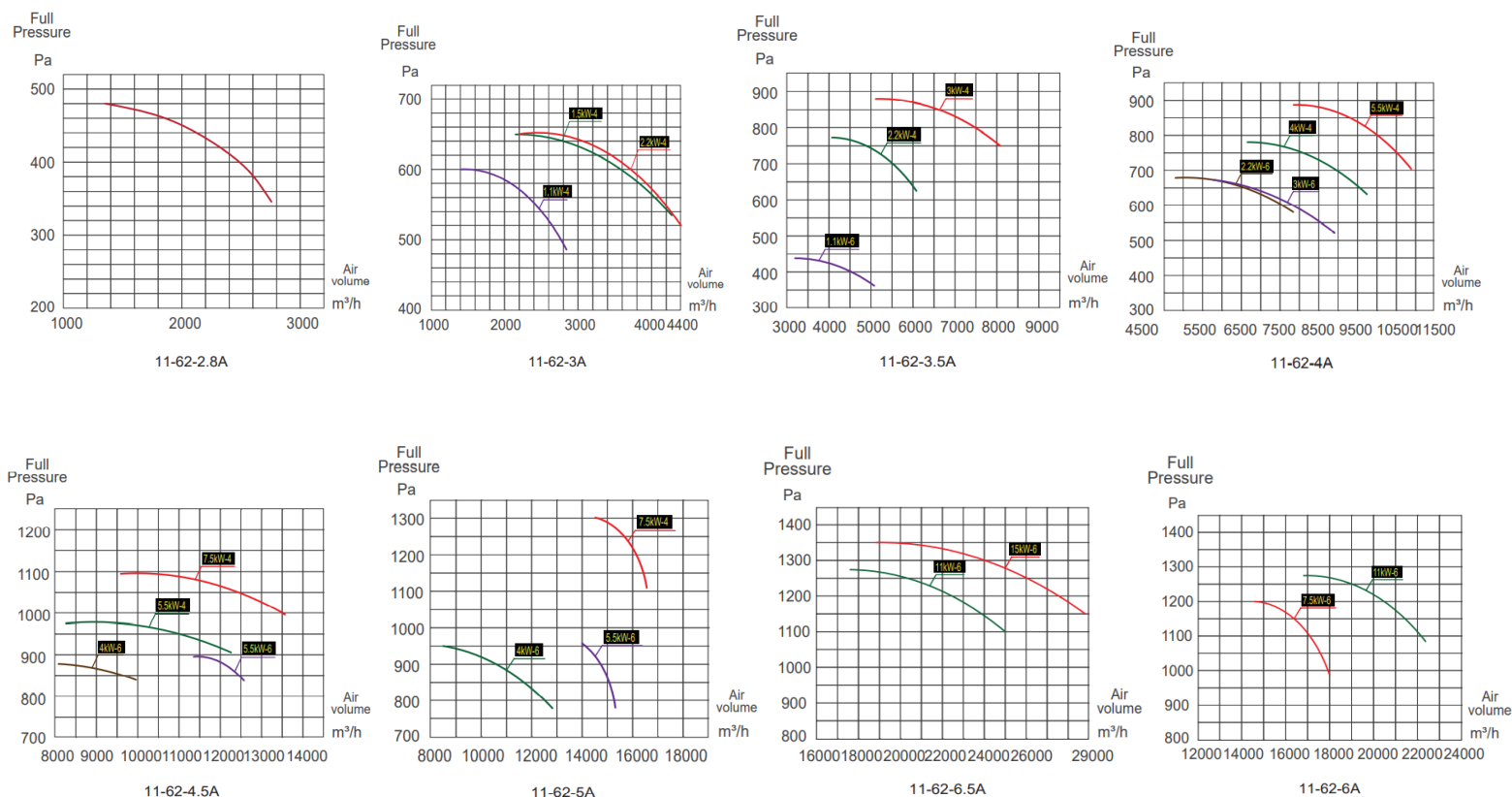
- Được thiết kế để đáp ứng nhu cầu thanh lọc và bảo vệ môi trường
- Độ ồn thấp, hiệu suất cao, lưu lượng lớn, độ rung nhỏ
Đây là chiếc quạt lý tưởng cho hệ thống thông gió của mọi công trình
- Cánh quạt thiết kế uốn cong nhiều cánh về phía trước. Tấm trực sử dụng ống côn tiêu chuẩn Châu Âu thuận tiện cho việc lắp đặt và tháo rời. Toàn bộ cánh quạt được làm bằng thép mạ kẽm chất lượng cao.
- Động cơ quấn dây đồng với vòng bi chất lượng cao, được bảo vệ tốt, cách điện ở cấp độ H, độ bền cao
- Vỏ được thiết kế khoa học, dễ lắp đặt, có thể thay thế cho nhau ở các góc 90, 180...
- Chế độ truyền động trực tiếp, cấu trúc đơn giản nhỏ gọn, dễ bảo trì



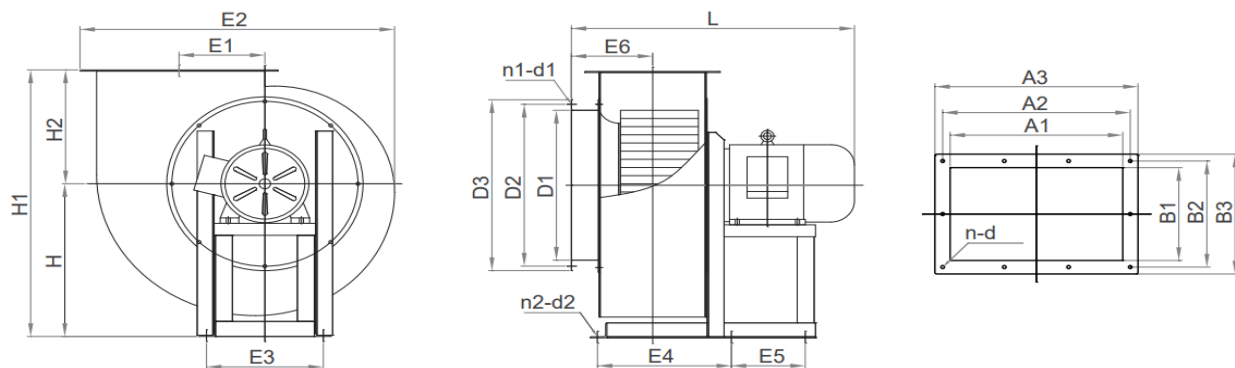
11-62-5A-RIGHT 90°-6-5.5kW-380V

11-62-5A-RIGHT 90°-6-5.5kW-380V	Power Voltage
11-62-5A-RIGHT 90°-6-5.5kW-380V	Pole number and power of motor
11-62-5A-RIGHT 90°-6-5.5kW-380V	Rotating angle: right rotated: 90°
11-62-5A-RIGHT 90°-6-5.5kW-380V	Direct driving mode A
11-62-5A-RIGHT 90°-6-5.5kW-380V	Motor number: Wheel Diameter 500mm
11-62-5A-RIGHT 90°-6-5.5kW-380V	Model number: 11-62 series





Kích thước



Model	Cửa thoát khí							Khí vào			
	A1	A2	A3	B1	B2	B3	n-d	D1	D2	D3	n1-d1
11-62-2.8A	230	260	290	150	180	210	8-φ8	280	320	340	6-φ8
11-62-3A	305	340	375	235	270	305	8-φ8	300	350	380	8-φ8
11-62-3.5A	350	385	420	250	285	320	8-φ8	350	390	420	8-φ8
11-62-4A	385	420	455	275	310	345	8-φ8	400	440	470	8-φ8
11-62-4.5A	460	495	530	310	345	380	8-φ8	450	490	520	8-φ8
11-62-5A	510	545	595	310	355	400	8-φ8	500	540	570	8-φ8
11-62-6A	600	640	680	350	390	430	12-φ10	600	640	670	12-φ10
11-62-6.5A	665	705	745	400	440	480	14-φ10	650	715	750	12-φ10

Model	H	H1	H2	E1	E2	E3	E4	E5	E6	L	n2-d2	Công Suất (kW)	Cân nặng (Kg)
11-62-2.8A	330	545	220	135	565	220	160	140	130	460	4-φ10	0.75kW-4	-
11-62-3A	350	580	230	165	575	245	220	220	170	575	4-φ10	1.1kW-4	45
						245	220	220		600		1.5kW-4	47
						260	230	230		640		2.2kW-4	55
11-62-3.5A	405	650	245	185	645	245	230	230	180	610	4-φ10	1.1kW-6	49
						260	240	240		650		2.2kW-4	57
						260	240	240		650		3kW-4	59
11-62-4A	445	750	305	205	720	290	260	260	210	700	4-φ12	2.2kW-6	75
						330	260	300		750		3kW-6	89
						290	260	260		700		4kW-4	79
						330	260	300		750		5.5kW-4	94
11-62-4.5A	480	805	325	240	850	330	300	300	230	825	4-φ12	4kW-6	113
						330	300	300		825		5.5kW-6	120
						330	300	300		785		5.5kW-4	106
						330	300	300		825		7.5kW-4	116
11-62-5A	510	860	350	265	950	330	295	300	235	950	4-φ12	4kW-6	142
						330	295	300		1,050		5.5kW-6	169
						330	295	300		1,050		7.5kW-4	160
11-62-6A	590	1000	410	290	990	405	420	550	250	975	4-φ12	7.5kW-6	-
						405	420	550		1,030		11kW-6	-
11-62-6.5A	665	1130	465	336	1215	405	525	260	280	1,035	4-φ12	11kW-6	234
						415	525	280		1,105		15kW-6	285

Model	Điện áp (V/Hz)	Công Suất (kW)	Tốc độ (rpm)	Lưu Lượng (m3/h)	Áp suất (Pa)	Độ ồn (dB)
11-62-2.8A	220V/50Hz	0,75 - 4	1,400	1.370 - 2.760	485 - 345	≤ 72
	380V/50Hz	0,75 - 4	1,400	1.370 - 2.760	485 - 345	≤ 72
11-62-3A	220V/50Hz	1,1 - 4	1,420	1.408 - 2.850	600 - 485	≤ 75
	380V/50Hz	1,1 - 4	1,420	1.408 - 2.850	600 - 485	≤ 75
	220V/50Hz	1,5 - 4	1,420	2.150 - 4.270	654 - 535	≤ 76
	380V/50Hz	1,5 - 4	1,420	2.150 - 4.270	654 - 535	≤ 76
	220V/50Hz	2,2 - 4	1,420	2.200 - 4.400	650 - 520	≤ 78
	380V/50Hz	2,2 - 4	1,420	2.200 - 4.400	650 - 520	≤ 78
11-62-3.5A	380V/50Hz	1,1 - 6	910	3.200 - 5.080	438 - 367	≤ 75
	380V/50Hz	2,2 - 4	1,420	4.030 - 6.058	770 - 620	≤ 80
	380V/50Hz	3 - 4	1,420	5.075 - 8.065	880 - 750	≤ 82
11-62-4A	380V/50Hz	2,2 - 6	960	4.860 - 7.807	684 - 586	≤ 76
	380V/50Hz	3 - 6	960	5.742 - 8.830	670 - 520	≤ 78
	380V/50Hz	4 - 4	1,420	6.650 - 9.723	783 - 630	≤ 82
	380V/50Hz	5,5 - 4	1,420	7.850 - 10.853	890 - 705	≤ 83
11-62-4.5A	380V/50Hz	5,5 - 4	960	8.250 - 12.250	973 - 912	≤ 75
	380V/50Hz	7,5 - 4	960	9.652 - 13.515	1.098 - 997	≤ 75
	380V/50Hz	4 - 6	1,420	8.175 - 9.930	896 - 837	≤ 82
	380V/50Hz	5,5 - 6	1,420	11.350 - 12.600	880 - 837	≤ 83
11-62-5A	380V/50Hz	4 - 6	960	8.500 - 12.800	780 - 950	≤ 74
	380V/50Hz	5,5 - 6	960	14.000 - 15.300	783 - 960	≤ 75
	380V/50Hz	7,5 - 4	1,420	14.521 - 16.500	1.305 - 1.118	≤ 81
11-62-6A	380V/50Hz	7,5 - 6	960	14.600 - 18.000	1.200 - 990	≤ 77
	380V/50Hz	11 - 6	960	16.800 - 22.315	1.270 - 1.085	≤ 78
11-62-6.5A	380V/50Hz	11 - 6	960	17.800 - 25.000	1.270 - 1.100	≤ 77
	380V/50Hz	15 - 6	960	18.800 - 28.800	1.350 - 1.150	≤ 78

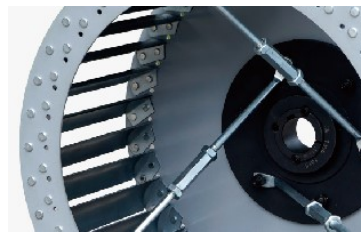
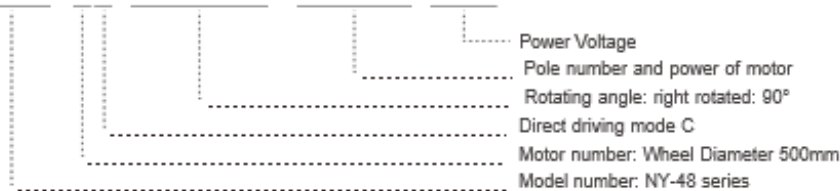
NY- 48C QUẠT LY TÂM GIÁN TIẾP CÁNH FORWARD ĐỘ ỒN THẤP

◆ Đặc điểm nổi bật

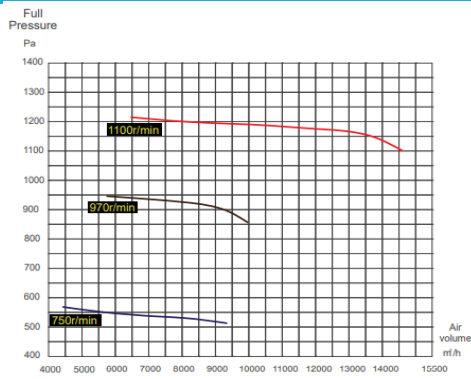
- Có thể quay linh động góc 90 độ, 180 độ
- Đặc biệt dành cho khu vực nhà bếp bởi khả năng chịu được khói dầu
- Máy nhỏ gọn, dễ dàng lắp đặt; đặc biệt thích hợp sử dụng cho các hệ thống đường ống dài, lực cản lớn
- Lực hút lớn, hiệu suất cao và tiết kiệm năng lượng
- Độ ồn thấp, hoạt động ổn định
- Cánh quạt uốn cong nhiều cánh về phía trước tạo áp suất tĩnh cao, tăng lưu lượng, giảm độ ồn. Địa trực sử dụng ống côn tiêu chuẩn châu Âu, dễ dàng lắp đặt và tháo rời. Cánh quạt mạ kẽm, được tán đinh toàn bộ.
- Hệ thống truyền động bằng dây đai, có thể đạt nhiều tốc độ khác nhau
- khi thay thế hợp lý các pully, dây curoa.
- Vỏ quạt được phun sơn vừa tăng thẩm mỹ vừa tăng tuổi thọ quạt.
- Đặc biệt quạt có lỗ thoát dầu, ngăn khói dầu bám lâu trên vỏ quạt một cách hiệu quả



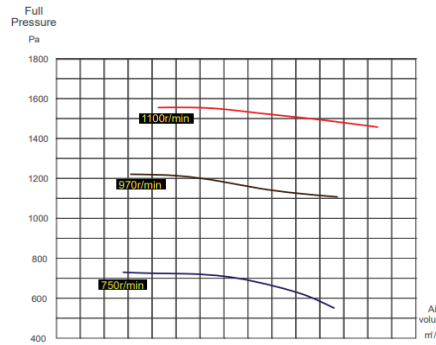
NY-48-5C-RIGHT 90°-6-5.5kW-380V



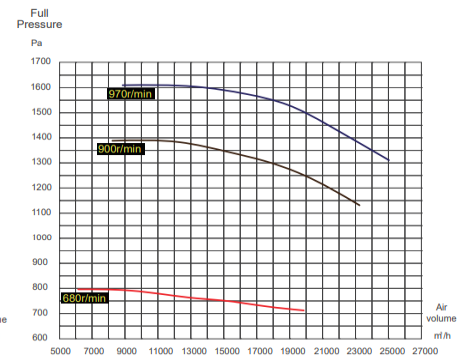
Đường đặc tính



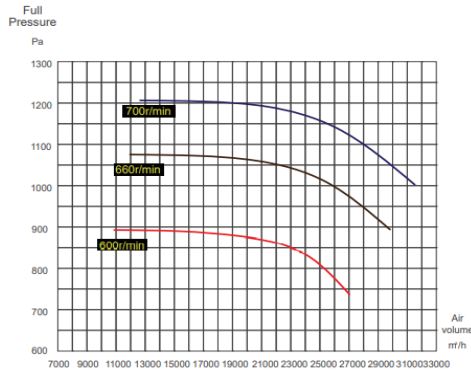
NY-48-5C



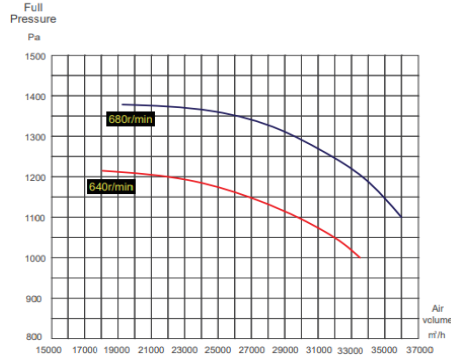
NY-48-5.6C



NY-48-6.3C



NY-48-7C

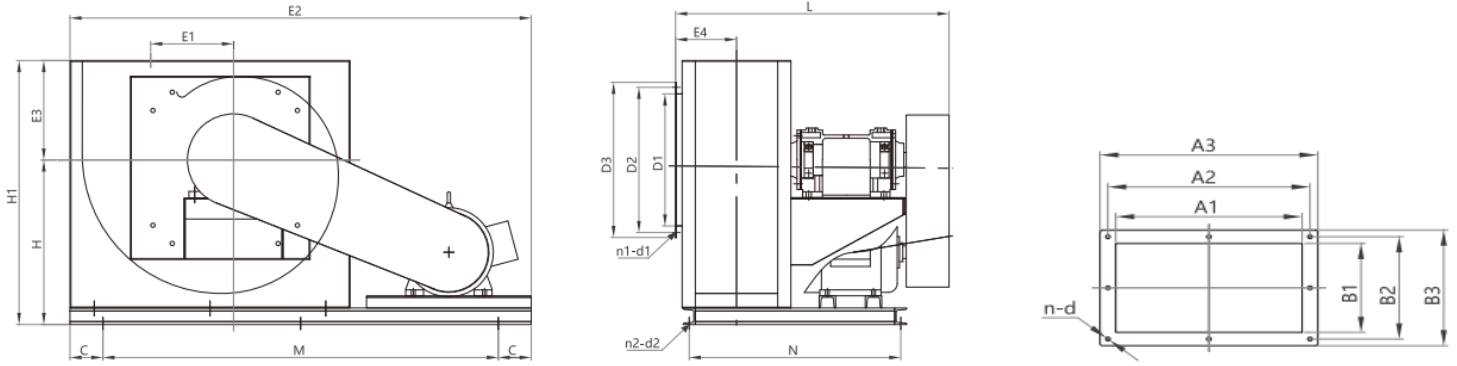


NY-48-8C

Thông số kỹ thuật

Model	Điện áp (V/Hz)	Công Suất (kW)	Tốc độ (rpm)	Lưu Lượng (m³/h)	Áp suất (Pa)	Độ ồn (dB(A))
NY-48-5C	380V/50Hz	5,5 - 4	970	5.868 - 12.621	935 - 842	≤79
	380V/50Hz	7,5 - 4	1,100	6.364 - 14.225	1.182 - 956	≤83
NY-48-5.6C	380V/50Hz	7,5 - 4	970	8.052 - 15.830	1.210 - 1.147	≤76
	380V/50Hz	11 - 4	1,100	9.112 - 17.606	1.556 - 1.475	≤81
NY-48-6.3C	380V/50Hz	11 - 4	900	8.026 - 22.156	1.385 - 1.131	≤84
	380V/50Hz	15 - 4	970	8.753 - 25.002	1.610 - 1.314	≤80
NY-48-7C	380V/50Hz	11 - 4	600	10.622 - 26.815	890 - 740	≤84
	380V/50Hz	15 - 4	660	11.252 - 29.235	1.070 - 886	≤85
	380V/50Hz	18,5 - 4	700	12.411 - 31.002	1.200 - 1.053	≤88
NY-48-8C	380V/50Hz	15 - 4	600	16.925 - 31.028	1.070 - 878	≤85
	380V/50Hz	18,5 - 4	640	17.925 - 32.861	1.217 - 1.000	≤87
	380V/50Hz	22 - 4	680	18.532 - 34.325	1.375 - 1.126	≤89

Kích thước



Model	Cửa thoát khí							Khí vào			
	A1	A2	A3	B1	B2	B3	n-d	D1	D2	D3	n1-d1
NY-48-5C	560	600	640	315	355	395	16-φ10	505	540	570	8-φ13
NY-48-5.6C	560	600	640	355	395	435	18-φ10	565	600	630	12-φ13
NY-48-6.3C	710	750	790	400	440	480	20-φ10	635	685	715	12-φ13
NY-48-7C	750	790	830	450	490	530	20-φ10	700	760	800	12-φ13
NY-48-8C	850	890	930	500	540	580	22-φ10	800	860	900	16-φ13

Model	H	H1	E1	E2	E3	E4	L	M	N	C	n2-d2
NY-48-5C	565	950	260	1,550	385	220	890	1,350	710	100	6-φ13
NY-48-5.6C	610	1,000	330	1,660	400	240	950	1,460	730	100	6-φ13
NY-48-6.3C	670	1,110	330	1,800	440	260	1,000	1,600	775	100	6-φ13
NY-48-7C	760	1,260	390	2,000	540	305	1,050	2,000	825	100	6-φ13
NY-48-8C	980	1,450	440	2,400	600	330	1,140	2,200	980	100	8-φ13

DT QUẠT HỘP LY TÂM GIÁN TIẾP SIÊU ÊM

◆ Đặc điểm nổi bật

- Lưu lượng lớn, độ ồn thấp, hoạt động ổn định, chịu nhiệt độ cao.
- Có hai tốc độ: đơn và kép để phù hợp với nhu cầu người sử dụng
- Kết cấu nhỏ gọn, thân quạt được mạ kẽm chất lượng cao
- Cánh quạt được mạ kẽm, uốn cong nhiều cánh về phía trước tạo áp suất tĩnh cao, tăng lưu lượng, giảm độ ồn.
- Cửa gió có kích thước lớn giúp việc bảo trì, kiểm tra dễ dàng hơn. Cửa gió thổi còn
- được gắn khóa di động thuận tiện cho lắp đặt và tháo rời.
- Hệ thống truyền động bằng dây đai, có thể đạt nhiều tốc độ khác nhau

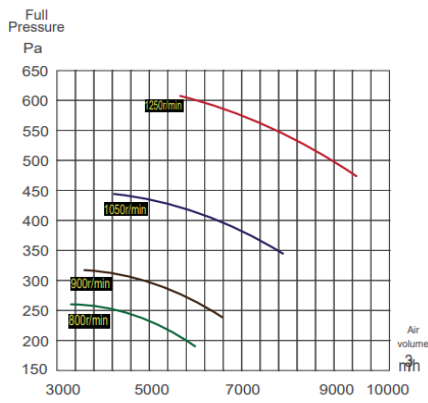


DT-18"-A (1) -4-5.5kW-380V

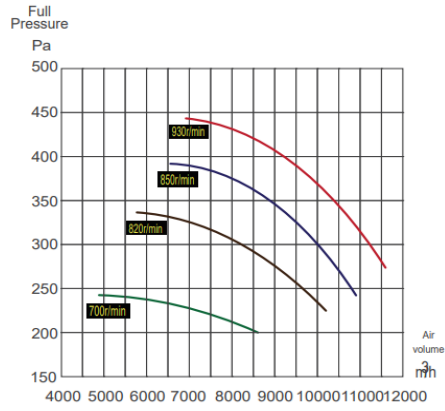
----- Power Voltage
----- Pole number and power of m
----- Inlet/Outlet: Reference to air i
----- A: Outer motor B: Inner motor
----- Motor Number: 18 inch
----- Model number: DT series



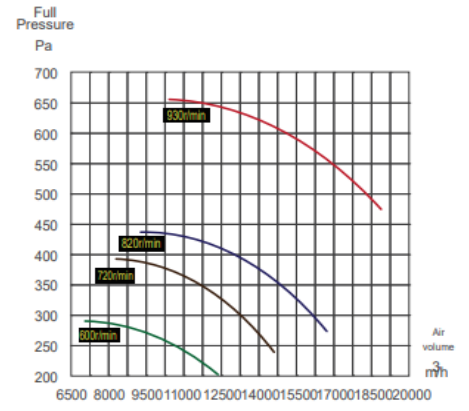
Đường đặc tính



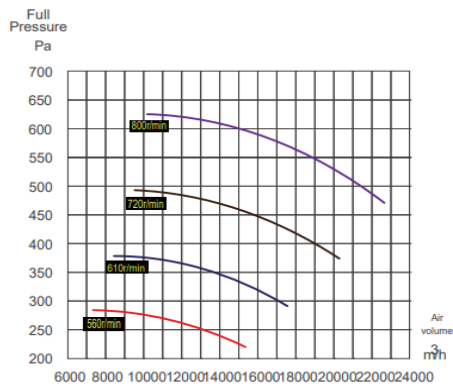
DT-12"



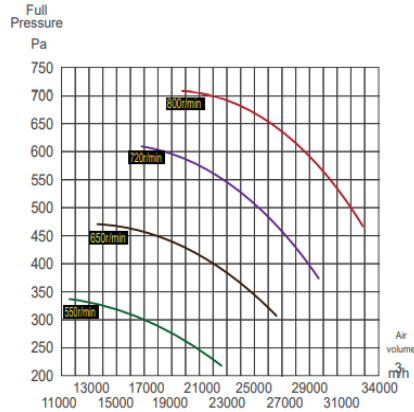
DT-15"



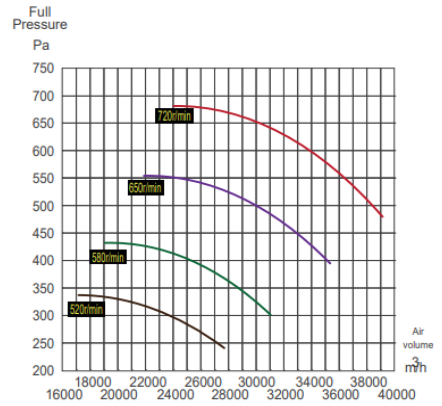
DT-18"



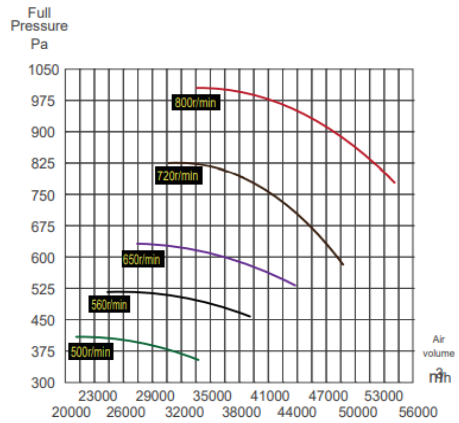
DT-20"



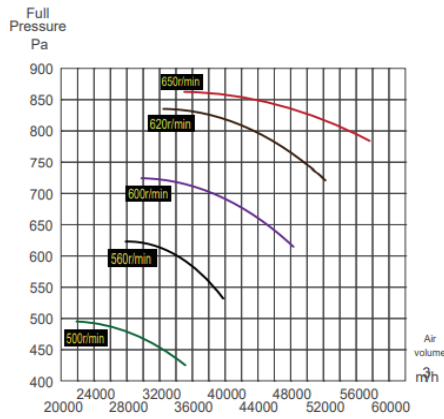
DT-22"



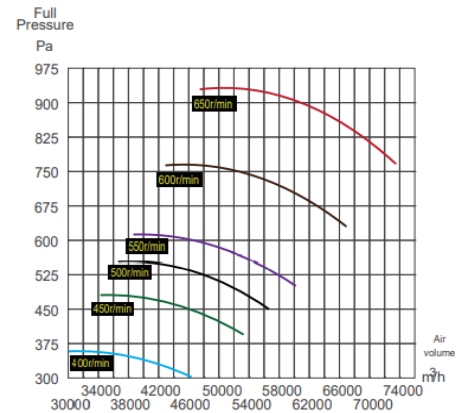
DT-25"



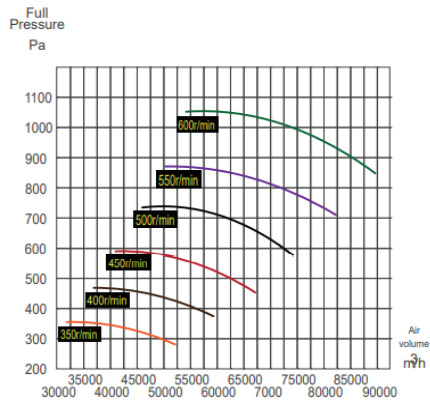
DT-28"



DT-30"

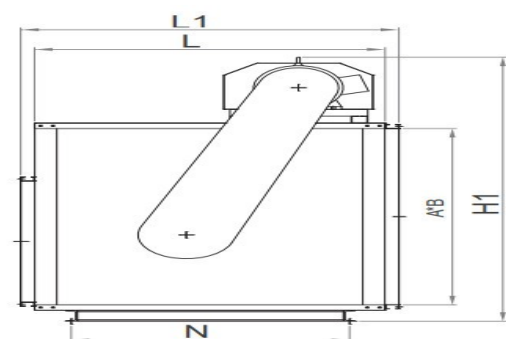
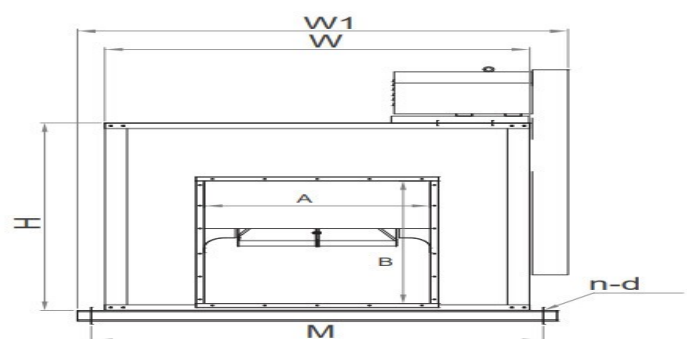


DT-33"

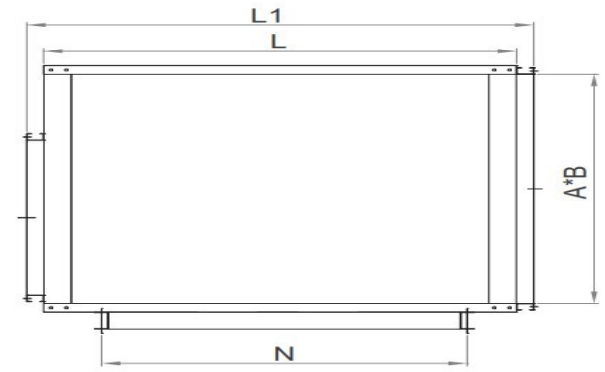
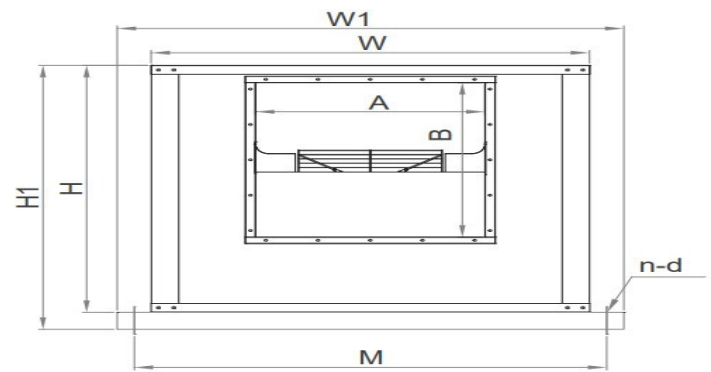


DT-36"

Kích thước



Mode	Kích thước sản phẩm						Kích thước lắp đặt			Khí vào		Cửa thoát khí	
	L	W	H	L1	W1	H1	M	N	n-d	A	B	A	B
DT-12"	650	860	630	750	1,080	1,030	960	380	4-φ10	700	550	400	365
DT-15"	725	980	760	825	1,200	1,200	1,080	455	4-φ10	820	680	460	440
DT-18"	890	1,100	870	990	1,360	1,285	1,200	620	4-φ12	940	790	550	505
DT-20"	1,000	1,190	1,020	1,200	1,420	1,490	1,290	730	4-φ12	1,030	940	615	560
DT-22"	1,070	1,280	1,100	1,170	1,500	1,590	1,380	800	4-φ12	1,120	1,020	670	715
DT-25"	1,170	1,400	1,230	1,270	1,620	1,720	1,500	900	4-φ12	1,240	1,150	770	800
DT-28"	1,270	1,540	1,380	1,370	1,760	2,000	1,640	1,000	4-φ12	1,380	1,300	820	900
DT-30"	1,340	1,640	1,440	1,440	1,820	2,015	1,740	1,070	4-φ15	1,480	1,360	890	925
DT-33"	1,600	1,800	1,580	1,440	1,970	2,210	1,900	1,330	4-φ15	1,640	1,500	1,020	1,000
DT-36"	1,900	1,900	1,680	1,640	2,100	2,420	2,000	1,630	4-φ15	1,740	1,600	1,075	1,045



Mode	Kích thước sản phẩm						Kích thước lắp đặt			Khí vào		Cửa thoát khí	
	L	W	H	L1	W1	H1	M	N	n-d	A	B	A	B
DT-12"	1,000	860	630	1,100	1,060	680	960	780	4-φ10	700	550	400	365
DT-15"	1,150	980	760	1,250	1,180	810	1,080	920	4-φ10	820	680	460	440
DT-18"	1,250	1,100	870	1,350	1,300	930	1,200	1,000	4-φ12	940	790	550	505
DT-20"	1,300	1,190	1,020	1,400	1,390	1,080	1,290	1,040	4-φ12	1,030	940	615	560
DT-22"	1,380	1,280	1,140	1,480	1,480	1,220	1,380	1,160	4-φ12	1,120	1,020	670	715
DT-25"	1,600	1,400	1,230	1,700	1,600	1,310	1,500	1,370	4-φ12	1,240	1,150	770	800
DT-28"	1,800	1,540	1,380	1,900	1,740	1,460	1,640	1,560	4-φ12	1,380	1,300	820	900
DT-30"	1,850	1,640	1,440	1,950	1,840	1,500	1,740	1,600	4-φ15	1,480	1,360	890	925
DT-33"	2,100	1,800	1,580	2,200	2,000	1,660	1,900	1,860	4-φ15	1,640	1,500	1,020	1,000
DT-36"	2,200	1,900	1,680	2,300	2,100	1,740	2,000	1,960	4-φ15	1,740	1,600	1,075	1,045

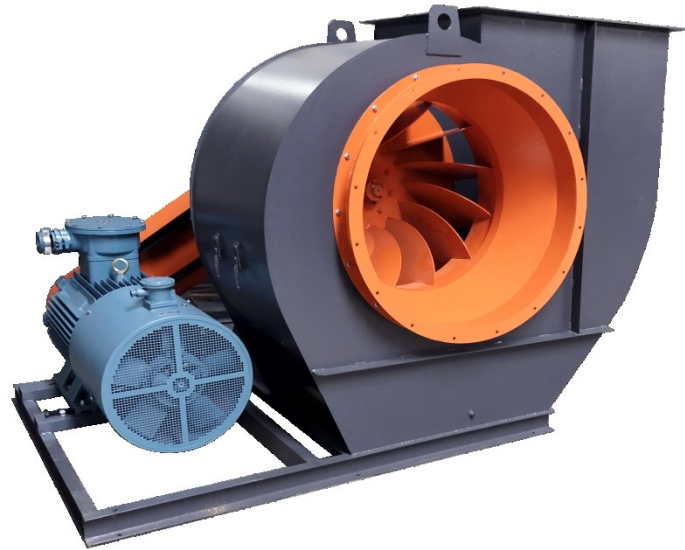
Thông số kỹ thuật

Model	Nguồn điện (V)	Công Suất (kW)	Tốc độ (rpm)	Lưu Lượng (m3/h)	Áp suất (Pa)	Độ ồn (dB(A))	Cân nặng (Kg)
DT-12"	380V/50Hz	1.1	800	3.292 - 5.505	302 - 203	≤60	95
	380V/50Hz	1.5	900	3.725 - 6.136	352 - 268	≤62	
	380V/50Hz	2.2	1,050	4.135 - 6.825	499 - 368	≤65	
	380V/50Hz	3	1,250	5.223 - 8.534	765 - 553	≤67	
DT-15"	380V/50Hz	1.5	700	4.225 - 7.365	285 - 222	≤60	133
	380V/50Hz	2.2	820	4.925 - 8.465	332 - 273	≤63	
	380V/50Hz	3	850	6.465 - 10.779	499 - 353	≤66	
	380V/50Hz	4	930	7.560 - 12.135	586 - 496	≤67	
DT-18"	380V/50Hz	2.2	600	7.255 - 11.964	323 - 245	≤62	149
	380V/50Hz	3	720	8.560 - 13.124	442 - 368	≤65	
	380V/50Hz	4	820	9.854 - 13.841	465 - 396	≤67	
	380V/50Hz	5.5	930	10.025 - 15.524	680 - 586	≤70	
DT-20"	380V/50Hz	3	560	8.657 - 14.321	386 - 292	≤64	221
	380V/50Hz	4	610	9.821 - 16.420	420 - 313	≤65	
	380V/50Hz	5.5	720	11.025 - 18.152	565 - 430	≤67	
	380V/50Hz	7.5	800	14.325 - 21.423	719 - 608	≤73	
DT-22"	380V/50Hz	4	550	12.001 - 17.125	382 - 252	≤67	330
	380V/50Hz	5.5	650	14.126 - 19.310	438 - 336	≤69	
	380V/50Hz	7.5	720	17.525 - 22.652	586 - 413	≤73	
	380V/50Hz	11	800	18.501 - 25.235	732 - 602	≤75	
DT-25"	380V/50Hz	5.5	520	16.621 - 23.563	335 - 296	≤69	408
	380V/50Hz	7.5	580	17.936 - 26.423	415 - 343	≤72	
	380V/50Hz	11	650	22.658 - 31.005	540 - 441	≤74	
	380V/50Hz	15	720	25.126 - 37.002	712 - 531	≤78	
DT-28"	380V/50Hz	7.5	500	22.108 - 34.025	426 - 392	≤69	447
	380V/50Hz	11	560	25.551 - 38.952	582 - 501	≤72	
	380V/50Hz	15	650	28.523 - 41.212	693 - 642	≤75	
	380V/50Hz	18.5	720	32.036 - 45.024	835 - 692	≤78	
	380V/50Hz	22	800	35.102 - 48.012	986 - 792	≤80	
DT-30"	380V/50Hz	11	500	29.025 - 46.102	626 - 549	≤73	512
	380V/50Hz	15	560	31.212 - 47.256	692 - 584	≤76	
	380V/50Hz	18.5	600	34.265 - 49.233	811 - 685	≤77	
	380V/50Hz	22	620	35.521 - 54.200	913 - 805	≤80	
	380V/50Hz	30	650	38.947 - 57.843	956 - 852	≤82	
DT-33"	380V/50Hz	11	400	31.420 - 48.632	525 - 421	≤74	800
	380V/50Hz	15	450	35.862 - 51.824	541 - 430	≤76	
	380V/50Hz	18.5	500	37.102 - 55.312	602 - 493	≤77	
	380V/50Hz	22	550	39.865 - 58.654	685 - 563	≤81	
	380V/50Hz	30	600	41.125 - 61.865	755 - 683	≤84	
	380V/50Hz	37	650	44.002 - 66.234	915 - 825	≤86	
DT-36"	380V/50Hz	15	350	38.025 - 54.210	401 - 316	≤73	930
	380V/50Hz	18.5	400	42.025 - 59.230	520 - 420	≤77	
	380V/50Hz	22	450	43.025 - 63.352	643 - 516	≤78	
	380V/50Hz	30	500	47.528 - 65.556	802 - 642	≤80	
	380V/50Hz	37	550	52.645 - 70.629	985 - 775	≤83	
	380V/50Hz	45	600	55.725 - 74.266	1.123 - 912	≤86	

5-90-C QUẠT LY TÂM GIÁN TIẾP CÁNH BACKWARD HIỆU SUẤT CAO

◆ Đặc điểm nổi bật

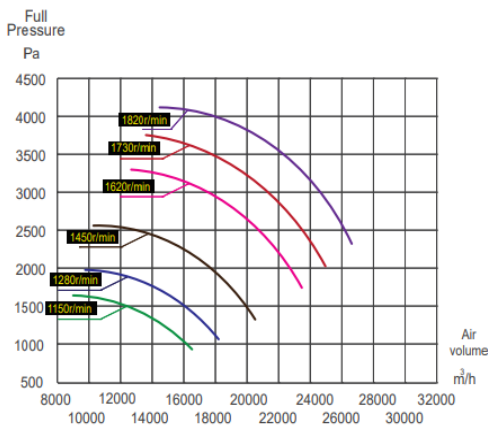
- Được sử dụng trong nhà máy hoặc các tòa nhà lớn, sân bay, kho bãi không chứa chất dễ gây cháy nổ, vô hại với con người và không gây gỉ sét
- Cánh quạt kiểu backward được cải tiến liên tục, tăng khả năng chống bụi, tăng lưu lượng và áp suất tĩnh cao
- Có thể quay theo các kiểu C, A, D. Trục truyền động được làm bằng thép chất lượng cao
- Pulley của dây curoa sản xuất là lắp đặt theo tiêu chuẩn Châu Âu, dễ dàng lắp đặt và bảo trì
- Vỏ được phun sơn để lau chùi, chống han gỉ
- Có cửa sổ bảo trì và lỗ thoát nước thải, dễ dàng làm sạch và bảo trì



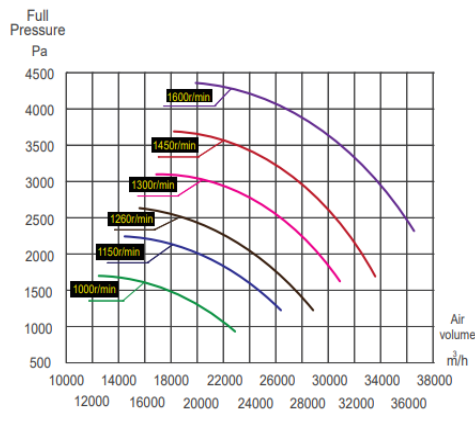
5-90-01-6C-RIGHT 90°-4-7.5kW-380V

Power Voltage	380V
Pole number and power of motor	4-7.5kW
Rotating angle: right rotated: 90°	90°
Driving mode C	C
Motor number: Wheel diameter: 600mm	600mm
Structure: Snail Type	Snail Type
Model number: 5-90 series	5-90 series

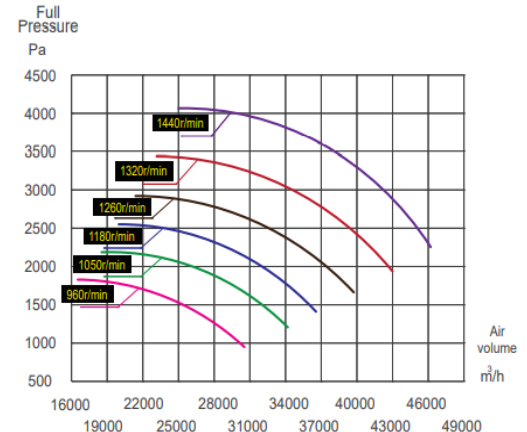
Đường đặc tính



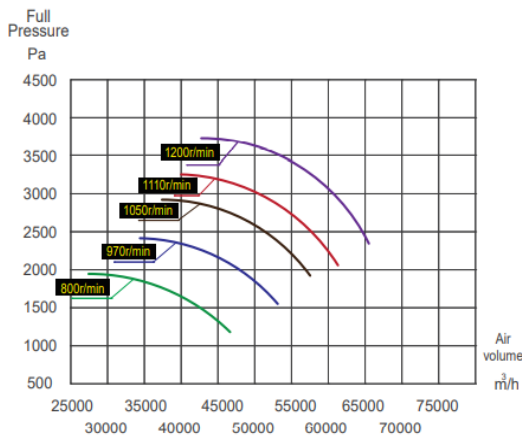
5-90-6C



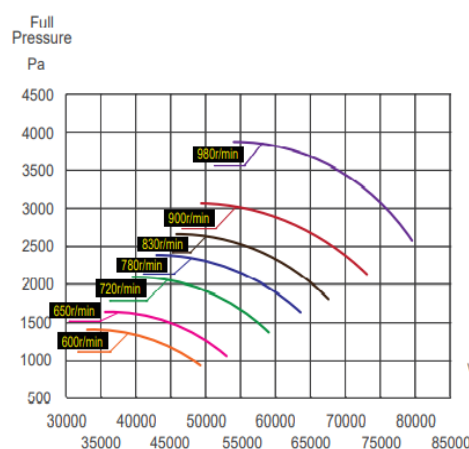
5-90-7C



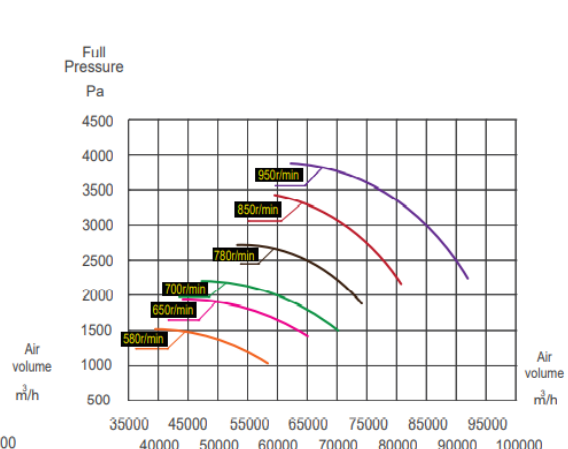
5-90-8C



5-90-10C

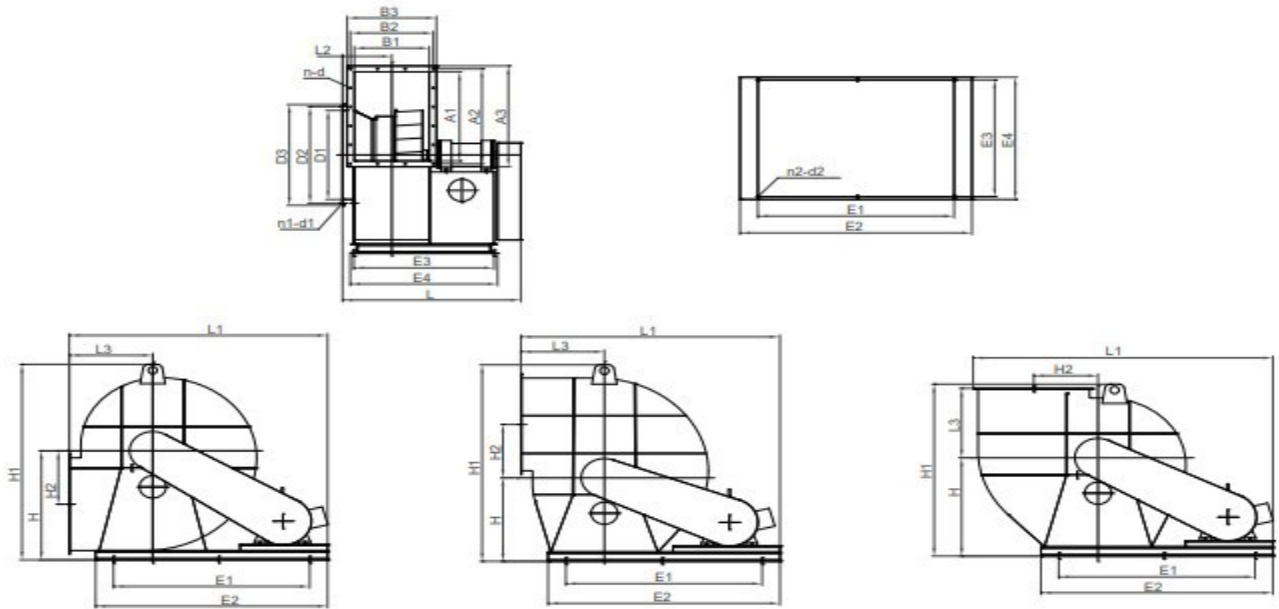


5-90-11.2C



5-90-12C

Kích thước



Model	Cửa thoát khí							Khí vào			
	A1	A2	A3	B1	B2	B3	n-d	D1	D2	D3	n1-d1
5-90-6C	600	645	680	420	465	500	16-φ12	610	640	680	12-φ12
5-90-7C	700	745	780	490	536	570	18-φ12	710	760	790	12-φ12
5-90-8C	800	852	900	560	612	660	20-φ12	810	860	900	16-φ12
5-90-10C	1,000	1,060	1,120	700	765	820	20-φ12	1,010	1,070	1,100	16-φ12
5-90-11.2C	1,120	1,188	1,230	784	845	894	22-φ12	1,120	1,170	1,210	16-φ12
5-90-12C	1,200	1,260	1,320	840	900	960	24-φ12	1,210	1,270	1,310	16-φ12

Model	Góc quay	H	H1	H2	L	L1	L2	L3	E1	E2	E3	E4	n2-d2
5-90-6C	0°	735	1,320	360	1,000	1,450	280	470	1,100	1,300	785	825	6-φ13
	90°	665	1,160			1,680							
	180°	565	1,325			1,450							
5-90-7C	0°	850	1,480	420	1,080	1,680	320	550	1,300	1,400	860	900	6-φ13
	90°	765	1,315			1,950							
	180°	645	1,480			1,680							
5-90-8C	0°	975	1,700	480	1,250	1,780	360	590	1,400	1,600	995	1,035	6-φ13
	90°	960	1,450			2,100							
	180°	740	1,700			1,780							
5-90-10C	0°	1,215	2,100	600	1,545	2,130	450	750	1,700	1,900	1,290	1,335	6-φ13
	90°	1,080	1,830			2,550							
	180°	915	2,100			2,130							
5-90-11.2C	0°	1,200	2,020	670	1,850	2,230	480	815	1,800	2,000	1,595	1,640	6-φ13
	90°	1,345	2,350			2,700							
	180°	995	2,350			2,230							
5-90-12C	0°	1,435	2,410	720	1,970	2,510	530	935	2,000	2,200	1,650	1,695	6-φ13
	90°	1,175	2,110			2,960							
	180°	980	2,410			2,510							

Thông số kỹ thuật

Model	Điện áp (V/Hz)	Công Suất (kW)	Tốc độ (rpm)	Lưu Lượng (m3/h)	Áp suất (Pa)
5-90-6C	380v	5.5kW	1,150	9.021 - 16.560	1.656 - 900
	380v	7.5kW	1,280	9.884 - 18.144	1.988 - 1.080
	380v	11kW	1,450	11.217 - 20.592	2.561 - 1.392
	380v	15kW	1,620	12.708 - 23.328	3.286 - 1.786
	380v	18.5kW	1,730	13.571 - 24.912	3.748 - 2.037
	380v	22kW	1,820	14.512 - 26.640	4.125 - 2.329
5-90-7C	380V	7.5kW	1,000	12.457 - 22.867	1.704 - 926
	380V	11kW	1,150	14.326 - 26.297	2.254 - 1.225
	380V	15kW	1,260	15.696 - 28.812	2.254 - 1.225
	380V	18.5kW	1,300	16.817 - 30.870	3.106 - 1.688
	380V	22kW	1,450	18.187 - 33.157	3.632 - 1.947
	380V	30kW	1,600	19.931 - 36.587	4.362 - 2.371
5-90-8C	380V	11kW	960	16.612 - 30.720	1.776 - 980
	380V	15kW	1,050	18.458 - 34.134	2.193 - 1.209
	380V	18.5kW	1,180	19.935 - 36.865	2.558 - 1.411
	380V	22kW	1,260	21.227 - 39.595	2.900 - 1.627
	380V	30kW	1,320	23.257 - 43.009	3.481 - 1.920
	380V	37kW	1,440	25.103 - 46.422	4.056 - 2.237
5-90-10C	380V	18.5kW	800	27.553 - 46.487	1.926 - 1.187
	380V	30kW	970	34.658 - 53.049	2.417 - 1.545
	380V	37kW	1,050	37.516 - 57.425	2.832 - 1.811
	380V	45kW	1,110	40.017 - 61.253	3.222 - 2.060
	380V	55kW	1,200	42.875 - 65.628	3.699 - 2.365
5-90-11.2C	380V	18,5kW	600	33.001 - 48.897	1.403 - 951
	380V	22kW	650	35.752 - 52.972	1.647 - 1.116
	380V	30kW	720	39.602 - 58.677	2.020 - 1.370
	380V	37kW	780	42.902 - 63.566	2.371 - 1.607
	380V	45kW	830	45.652 - 67.641	2.685 - 1.820
	380V	55kW	900	49.502 - 73.346	3.157 - 2.140
	380V	75kW	980	53.902 - 79.865	3.743 - 2.537
5-90-12C	380V	22kW	580	39.237 - 58.137	1.505 - 1.020
	380V	30kW	650	43.973 - 65.153	1.890 - 1.281
	380V	37kW	700	47.355 - 70.165	2.192 - 1.486
	380V	55kW	780	52.767 - 74.184	2.722 - 1.845
	380V	75kW	850	59.532 - 78.188	3.465 - 1.845
	380V	110kW	950	62.245 - 92.224	3.845 - 2.622

Selection Calculation

Lưu lượng cần thiết phụ thuộc vào nhu cầu sử dụng, mức độ ô nhiễm trong phòng và lượng nhiệt cần giải phóng

$$\text{Số lượng sản phẩm cần thiết} = \frac{\text{Lưu lượng gió cần thiết}}{\text{Lưu lượng gió của sản phẩm yêu cầu}}$$

Có 2 cách để tính lưu lượng gió yêu cầu

Cách 1: Theo số lần trao đổi khí một giờ

$$V = RV \cdot N$$

RV: Thể tích phòng (m³)

N: Số lần trao đổi khí một giờ

Cách 2: Theo lượng khí cung cấp cho mỗi giờ

$$V = PV \cdot N$$

PV: Lưu lượng cần khi cần thiết cho 1 người

N: Số người

The Choice of Exchange Rate

Place	Air exchange rate (t/h)	Place	m ³ /person
Thư viện	10~20	Căng tin	30
Phòng sơn	10~20	Rạp chiếu phim	30
Lớp học	3~8	Lớp học	30
Phòng gym	4~6	Phòng công cộng	30
Phòng nghe	6~8	Phòng nghe	30
Rạp chiếu phim	5~8	Phòng họp	30
Phòng thí nghiệm	8~15	Sảnh triển lãm	20
Gian hàng	1~13	Phòng gym	30
Gara	4~8	Phòng khách sạn	30
Tầng hầm	4~6	Bảo tàng	20
Nhà tắm	7~9	Phòng tắm	30
Phòng khách	3~6	Cụm VP mở	50
Nhà kho	1~2	VP nhỏ	30
Nhà bếp	10~15	Phòng đọc	20
Văn phòng	5~7	Phòng giải lao	30
Cửa hàng bán lẻ	4~8	Cửa hàng	20
Nhà hàng	8~10	Nhà hàng	20
Siêu thị	2~3	Hội trường	20
Phòng hút thuốc	8~10	Phòng hút thuốc	50
Phòng giặt là	10~13	Phòng giặt là	30
Ngân hàng	2~4	Ngân hàng	40
Bar	9~11	Bar	50

CÔNG TY CỔ PHẦN NANYOO VIỆT NAM

Số 20B, ngách 195, ngõ 68, đường Phú Diễn, P. Phú Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

(MIỀN BẮC) SĐT: 097.323.6666

Email: nanyoohanoi@gmail.com

(MIỀN NAM) SĐT: 084.222.7777

Email: nanyoohcm@gmail.com

MST: 0106105330